HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 130 /NQ-HĐND	*Điện Biên, ngày 26 tháng 8 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019, tỉnh Điện Biên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/ 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (đợt 1); Quyết định số 613/QĐ-BKHĐT ngày 28/4/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 và năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2); Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019; Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 23/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn sử dụng nguồn vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Tiếp theo Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV - kỳ họp thứ 9 về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2019, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV - kỳ họp thứ 7 về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN, vốn TPCP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Điều chỉnh) và Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN, vốn TPCP năm 2018;

Xét Tờ trình số 2427/TTr-UBND ngày 16/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh, ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 và Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020, bao gồm:

1.1. Vốn cân đối ngân sách địa phương: điều chỉnh 463 tỷ 997 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 115 dự án để bổ sung vốn cho 10 dự án mới và tăng vốn cho 03 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: điều chỉnh 76 tỷ 776 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 214 dự án để bổ sung vốn cho 42 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 02, 03, 04, 05 kèm theo)

1.3. Phân bổ 10% vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên: Tổng số vốn phân bổ 102 tỷ 910 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 06 kèm theo).

1.4. Thông qua nội dung điều chỉnh kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu, vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020, trong đó:

- Vốn chương trình mục tiêu: điều chỉnh 14 tỷ 940 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 06 dự án để bổ sung vốn cho 03 dự án.

- Vốn ODA (vốn nước ngoài): điều chỉnh 28 tỷ 541 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 03 dự án để bổ sung vốn cho 02 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 07, 08 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019, bao gồm:

2.1. Bổ sung chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2019 từ nguồn vốn kết dư năm 2018 là 17 tỷ 972,606 triệu đồng, trong đó:

- Vốn cân đối NSĐP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất): 17 tỷ 639,374 triệu đồng.

- Vốn xổ số kiến thiết: 333,232 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 09, 10 kèm theo)

2.2. Điều chỉnh vốn cân đối ngân sách địa phương: điều chỉnh 28 tỷ 641 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 17 dự án để bổ sung vốn cho 12 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 11 kèm theo)

2.3. Điều chỉnh vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng số 86 tỷ 462,92 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: điều chỉnh 51 tỷ 450 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn đã duyệt của 10 huyện, thị xã, thành phố bổ sung cho 04 huyện theo Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016 - 2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh bền vững: điều chỉnh 35 tỷ 012,92 triệu đồng từ việc cắt giảm vốn của 13 dự án để bổ sung vốn cho 15 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 12 kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Nhà nước năm 2019 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nội dung Điều 1 Nghị quyết này điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1, Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và Điều 1, Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2019./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Báo ĐBP;
- Lãnh đạo, CV VPHĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lò Văn Muôn

Tỉnh Điện Biên

BIỂU SỐ 1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tăng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	0	16	17	18	19	20	21
B	**Phân bổ chi tiết thực hiện dự án (nguồn vốn được phân bổ)**			4.025.911	1.568.129	1.580.634	991.868	2.987	4.565	183.997	-183.997	388.000	-388.000	463.997	-463.997	1.580.040	991.868			
B1	**Nguồn vốn theo tiêu chí 40/2015/QĐ-TTg + Nguồn thu sử dụng đất**			4.825.911	1.568.129	1.580.634	991.868	2.987	4.565	183.997	-183.997	300.000	-388.000	463.997	-463.997	1.580.040	991.868			
I	**Thành phố Điện Biên Phủ**			412.898	205.954	248.441	109.921	0	0	17.526	-23.496	0	-25.548	17.526	-49.044	208.925	78.405	0	0	
1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**			74.900	26.716	26.716	26.716	0	0	0	-2.301	8	-8.016	0	-8.317	18.399	18.399	0	0	
a	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*			*74.900*	*26.716*	*26.716*	*26.716*	*0*	*0*	*0*	*-2.301*	*0*	*-8.016*	*0*	*-8.317*	*18.399*	*18.399*	*0*	*0*	
1	Hạ tầng khu du lịch Him Lam GĐ II		1228/QĐ-UBND 01/10/2010; 709/QĐ-UB (13/9/2013); 1229/QĐ-UBND ngày 11/12/2017	74.900	26.716	26.716	26.716				-2.301		-8.016		-8.317	18.399	18.399			do vướng mắc trong công tác đền bù GPMB
2)	**Dự án khởi công mới trung giai đoạn 2016-2020**			337.998	179.238	213.725	83.205	0	0	17.526	-21.195	0	-19.532	17.526	-40.727	190.526	60.006	0	0	
2	Thủy lợi tổ dân phố 9, phường Thanh Trường					2.000	2.000				-2.000				-2.000	0	0			
3	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy - HĐND, UBND thành phố	2020-2022	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	20.000	20.000	15.000	15.000			5.454			-5.454	5.454	-5.454	15.000	15.000			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
4	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	2018-2022	106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017	279.798	121.638	160.520	50.000				-19.195				-19.196	161.325	30.805			Dự án sử dụng nguồn tăng thu sử dụng đất là 41.033 tỷ (năm 2017 là 34.999 trd, năm 2018 là 6.938 trđ); số vốn trong trung hạn còn 121.858-41.033=80.805 trd, thừa vốn trung hạn
5	Đường từ đầu phố 11 đến bản Na Pồng phường Thanh Trường	2020-2022		8.000	0.000	8.000	8.000			1.073			-5.873	1.873	-5.873	4.000	4.000			Chủ trương đầu tư 4 tỷ đồng
6	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên			14.500	14.500	8.205	8.205			5.313			-8.205	5.313	-8.205	5.313	5.313			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở các ban, Đảng và các hạng mục phụ trợ Thành ủy Điện Biên Phủ			14.900	14.900					4.888				4.888		4.888	4.888			
...																				

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				TMĐT			Trong đó: NSĐP									Trong đó: NSĐP		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
II	**Huyện Điện Biên**			75.000	45.000	40.438	40.438	0	0	8.218	0	0	-29.018	8.218	-29.018	19.638	19.638	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2816-2820			50.000	20.000	15.000	15.000	0	0	3.000	0	0	-5.000	3.000	-5.000	13.000	13.000	0	0	
5	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2816-2828*			50.000	20.000	15.000	15.000	0	0	3.000	0	0	-5.000	3.000	-5.000	13.000	13.000	0	0	
1	Kè chống sạt lở khu dân cư trung tâm xã Thanh Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		550/QĐ-UBND ngày 14/6/2011	50.000	20.000	15.000	15.000			3.000			-5.000	3.000	-5.000	13.000	13.000			Giảm toàn bộ vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			25.000	25.000	25.438	25.438	8	8	5.218	0	0	-24.018	5.218	-24.018	6.638	6.638	0	8	
2	Kiên cố hóa kênh thủy lợi cấp 2 xã Thanh Yên					6.000	6.000						-6.000		-6.000	8	0			Chưa có thủ tục đầu tư, chuyển sang sử dụng 15% dự phòng
3	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói (đổi tên từ trụ sở xã Phu Luông)	2019-2021		7.000	7.000	3.422	3.422			2.000			-2.000	2.000	-2.000	3.422	3.422			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
4	Đường QL 279 - Bản Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1256/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	9.000	9.000					1.500				1.500		1.500	1.500			Dự án đã được phê duyệt chưa bố trí vốn
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên			9.000	9.000					1.718				1.718		1.718	1.718			
6	Nâng cấp, sửa chữa kiên cố hóa kênh loại II xã Sam Mứn					5.016	5.016						-5.016		-5.016	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
7	Kênh tiêu úng A1, xã Noong Luống, huyện Điện Biên					3.000	3.000						-3.000		-3.000	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
8	Xây dựng trụ sở xã Hua Thanh					2.000	2.000						-2.000	0	-2.000	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
9	Xây dựng trụ sở xã Pá Khoang					2.000	2.000						-2.000	0	-2.000	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
10	Xây dựng trụ sở xã Hẹ Muông					2.000	2.000						-2.000	0	-2.000	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
11	Xây dựng trụ sở xã Na Tông					2.000	2.000						-2.000	0	-2.000	0	0			Cắt giảm danh mục dự án
III	**Huyện Tuần Giáo**			114.900	104.241	103.504	93.845	0	0	5.083	-5.447	0	-16.104	5.083	-21.551	77.377	77.377	0	0	
2)	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2816-2020*			114.900	104.241	103.504	93.845	0	0	5.083	-5.447	0	-16.104	5.083	-21.551	77.377	77.377	0	0	
1	Trụ sở xã chiềng sinh huyện Tuần Giáo		1382/QĐ-UBND 28/10/2016	7.500	7.500	7.500	7.500				-819				-819	6.681	6.681			Để nhu cầu
2	Trường THCS xã Chiềng Đông huyện Tuần Giáo		1493/QĐ-UB 29/11/2016	21.000	21.000	19.000	19.000				-94				-94	18.906	18.906			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
3	Trụ sở xã Tỏa Tình huyện Tuần Giáo		326/QĐ-UBND 14/04/2017	7.300	7.300	7.300	7.300				-155				-155	7.145	7.145			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
4	Trụ sở xã Ta Ma huyện Tuần Giáo		1455/QĐ-UBND 17/11/2016	7.300	7.300	7.300	7.300				-203				-203	7.097	7.097			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
5	Trụ sở xã Phình Sáng huyện Tuần Giáo		1457/QĐ-UBND 17/11/2016	7.500	7.500	7.500	7.500				-60				-60	7.440	7.440			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
				TMDT			Trong đó: NSDP										Trong đó: NSDP			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB											
6	Trụ sở xã Tênh Phông huyện Tuần Giáo		1456/QĐ-UBND 17/11/2016	7.300	7.300	7.300	7.300				-651				-651	6.649	6.649			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
7	Sửa chữa đường Mường Khong- Bản Huổi Nôm	2018-2020	986/QĐ-UBND 27/10/2017	5.000	5.000	5.000	5.000				-231				-231	4.769	4.769			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
8	Trường Mầm non thị trấn Tuần Giáo		983/QĐ-UBND 30/10/2017	8.000	8.000	8.000	8.000				-289				-289	7.711	7.711			Thừa dự phòng, giảm vốn trung hạn
9	Cải tạo, nâng cấp Thủy lợi Nà Sài (Nà Đến)		947/QĐ-UBND, 29/10/2018	7.500	2.500	7.500	2.500				-2.500				-2.500	0	0			Dự án sử dụng toàn bộ vốn CT 293
10	Đường Trung tâm xã Rạng Đông – Bản Hăng Á		992/QĐ-UBND 30/10/2018	12.000	8.341	11.000	6.341				-446				-446	5.895	5.895			LG 135, thêm DP
11	Hỗ trợ xây dựng trạm dừng nghỉ trên quốc lộ 6 tại Km364+850			1.500	1.500	1.500	1.500						-1.500		-1.500	0	0			Cắt giảm, đã bố trí NS huyện
12	Trường Mầm Non Mường Mùn			5.000	5.000	3.100	3.100			2.283			-3.100	2.283	-3.100	2.283	2.283			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% Trung hạn
13	Trụ sở Phòng Văn hóa huyện Tuần Giáo			5.000	5.000	2.200	2.200						-2.200		-2.200	0	0			
14	NSH các bản Ten Hon + Thẩm Nậm xã Tỏa Tình			3.500	3.500	1.500	1.500						-1.500		-1.500	0	0			
15	Trường MN Khoong Hin, xã Nà Sáy			5.000	5.000	2.200	2.200						-2.200		-2.200	0	0			
16	Trạm y tế Phình Sáng			4.500	4.500	2.800	2.800			2.800			-2.800	2.500	-2.800	2.800	2.800			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% Trung hạn
17	Đường bản Hin - bản Phủ xã Quài Cang					2.804	2.804						-2.804		-2.804	0	0			
IV	**Huyện Điện Biên Đông**			**54.700**	**50.700**	**25.678**	**25.678**	**0**	**0**	**10.000**	**-11.619**	**0**	**-8.401**	**10.000**	**-20.020**	**15.658**	**15.658**	**0**	**0**	
2)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020**			**54.700**	**50.700**	**25.678**	**25.678**	**0**	**0**	**10.000**	**-11.619**	**0**	**-8.401**	**10.000**	**-20.020**	**15.658**	**15.658**	**0**	**0**	
1	Trụ sở QLTT số 7 huyện Điện Biên Đông		1369/QĐ-UBND 28/10/2016	2.800	2.800	2.800	2.800				-246				-246	2.554	2.554			Hết nhu cầu
2	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên Đông		1639/QĐ-UBND 27/10/2016	3.500	3.500	3.280	3.280				-176				-176	3.104	3.104			Hết nhu cầu
3	Nâng cấp sửa chữa đường nội thị, thảm bê tông nhựa hạt trung một số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	2020-2022		24.400	24.400	11.197	11.197				-11.197				-11.197	0	0			
4	Trạm Y tế thị trấn Điện Biên Đông			3.000	3.000	3.000	3.000						-3.000		-3.000	0	0			
5	Tôn tạo sân vận động thị trấn Điện Biên Đông			7.000	7.000	5.401	5.401						-5.401		-5.401	0	0			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
6	Dự án di chuyển tạm thời khu trung tâm xã Tia Dình, huyện Điện Biên Đông			14.000	10.000					10.000				10.000		10.000	10.000			Dự án khẩn cấp
V	Huyện Mường Ảng			373.140	77.840	134.333	74.333	0	0	3.949	-8.228	0	-11.993	3.949	-21.221	116.991	56.991	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			305.300	60.000	120.000	60.000	0	0	0	-9.028	0	0	0	-9.028	110.972	50.972	0	0	
b	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*			*305.300*	*60.000*	*120.000*	*60.000*	*0*	*0*	*0*	*-9.028*	*0*	*0*	*0*	*-9.028*	*110.972*	*50.972*	*0*	*0*	
1	Hồ chứa nước Ảng Cang (Dự án Nhóm B)	2009-2015	1487QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	305.300	60.000	120.000	60.000				-9.028				-9.028	110.972	50.972			Giảm vốn Trung hạn do dự án đã điều chỉnh giảm TMĐT
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			17.840	17.840	14.333	14.333	0	0	3.949	-270	0	-11.993	3.949	-12.263	6.019	6.019	0	0	
2	Trụ sở QLTT số 8 huyện MườngẢng		1370/QĐ-UBND 28/10/2016	2.340	2.340	2.340	2.340				-270				-270	2.070	2.070			
3	Đường KM30QL279-Ngối Cáy (Kiên cố hóa mặt đường 5,5Km)			11.000	11.000	7.993	7.993						-7.993		-7.993	0	0			
4	Trạm y tế TT Mường Ảng		1318/QĐ-UBND 27/10/2016	4.500	4.500	4.000	4.000			3.949			-4.000	3.949	-4.000	3.949	3.949			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% Trung hạn
VI	Huyện Mường Nhé			40.030	31.630	21.411	21.411	0	0	11.630	-5.000	0	-16.411	11.630	-21.411	11.630	11.630	0	0	
2)	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*			*40.030*	*31.630*	*21.411*	*21.411*	*0*	*0*	*11.630*	*-5.000*	*0*	*-16.411*	*11.630*	*-21.411*	*11.630*	*11.630*	*0*	*0*	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	2020-2022		15.000	6.000	6.000	6.000			4.000			-6.000	4.000	-6.000	4.000	4.000			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
2	Thủy lợi Huổi Khon xã Nậm Kè			3.030	3.030	3.000	3.000			3.000			-3.000	3.000	-3.000	3.000	3.000			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
3	Đường cuốc lộ 4h đến bản chà lọi 1 về 2			14.000	14.000	6.000	6.000			4.630			-6.000	4.630	-6.000	4.630	4.630			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
4	Sân vận động huyện Mường Nhé (giai đoạn 2)			8.000	8.000	6.411	6.411				-5.000		-1.411		-6.411	0	0			
VII	Huyện Mường Chà			177.456	115.563	57.692	57.692	2.907	4.566	1.000	-501	0	-15.438	1.000	-16.238	42.453	42.453	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			111.656	49.963	11.934	11.934	2.907	4.566	0	-189	0	0	0	-189	11.745	11.745	0	0	
a	*Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015*			*104.656*	*42.963*	*7.504*	*7.504*	*2.907*	*4.566*	*0*	*-189*	*0*	*0*	*0*	*-189*	*7.366*	*7.366*	*0*	*0*	
1	Thủy lợi Chế Nhù xã Si Pa Phìn, M.Chà					31	31				-1				-1	30	30			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
				TMĐT			Trong đó: NSĐP										Trong đó: NSĐP			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
6	Xây dựng đường vào và các công trình phụ trợ thuộc di tích cấp Quốc gia, danh lam thắng cảnh hang động Xá Nhà và Khá Chua La, xã Xá Nhè, huyện Tân Châu		1585/QĐ-UBND 28/10/2016	10.000	10.000	8.300	8.300				-1.731				-1.731	6.635	6.635			Giảm vốn trung hạn
7	Trụ sở xã Huổi Số					7.008	7.008				-7.008				-7.800	0	0			
8	Bãi rác thị trấn Tân Châu					5.000	5.000						-5.008		-5.800	0	0			
9	Các tuyến nhánh A, B, D đường nội thị thị trấn Tân Châu			25.000	25.008	7.942	7.942						-7.942		-7.942	0	0			
IX	**Huyện Nậm Pồ**			188.074	188.074	86.836	83.666	0	0	13.631	-10.464	0	-17.485	13.631	-27.949	67.148	69.348	0	0	
2)	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*			*188.074*	*188.074*	*86.836*	*83.666*	*0*	*0*	*13.631*	*-10.464*	*0*	*-17.485*	*13.631*	*-27.949*	*67.148*	*69.348*	*0*	*0*	
1	Cải tạo, NC PKĐKKV Nà Hỳ thành cơ sở tạm TTYT và BVĐK huyện Nậm Pồ		513/QĐ-UBND 07/7/2014	12.400	12.400	12.480	12.408				-184				-184	12.296	12.296			
2	Đường dẫn sinh Vàng Đán Dạn - Huổi Đao xã Vàng Đán		1373/QĐ-UBND 29/10/2016	40.000	48.008	36.008	36.800				-800				-800	35.200	35.200			
3	Trường Tiểu học trung tâm huyện	2017-2019	1345/QĐ-UBND 25/10/2016	17.000	17.008	13.508	13.588				-9.500		-4.008		-13.500	8	8			Dự án không khả thi do không bố trí được mặt bằng;
4	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé	2020-2024	1020/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	68.694	68.694	9.766	9.766			1.485			-1.485	1.485	-1.485	24.708	9.766			Giảm vốn 10%DP tăng vốn 90% Trung hạn
5	Trường THCS huyện Nậm Pồ			15.880	15.588	4.808	4.008						-4.008		-4.808	0	8			Dự án không khả thi do không bố trí được mặt bằng;
6	Trụ sở xã Nậm Tin	2020-2022		7.300	7.308	4.080	4.008			3.508			-4.880	3.580	-4.800	3.500	3.500			Giảm vốn 10%DP tăng vốn 90% Trung hạn
7	Trụ sở xã Vàng Đán	2020-2022		7.300	7.308	4.008	4.008			3.508			-4.880	3.580	-4.800	3.500	3.588			Giảm vốn 10%DP tăng vốn 90% Trung hạn
8	Nước sinh hoạt bản Pắc A1 xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ		393/QĐ-UBND ngày 03/5/2019	2.800	2.800	2.370	8			438				438		2.238	438			Dự án đã QT còn thiếu vốn
9	Đường bê tông từ trung tâm xã Nậm Chua đi bản Nậm Chua 5			10.000	10.000					2.216				2.216		2.216	2.216			
10	Đường, cầu vào trường học xã Nậm Nhừ			7.000	7.000					2.508				2.500		2.500	2.500			
X	**Thị xã Mường Lay**			8	8	16.805	16.888	8	8	8	-12.403	0	-3.682	8	-16.085	8	8	8	8	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			0	8	688	688	8	0	0	-688	0	8	8	-688	8	0	8	0	
a	*Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015*			*0*	*0*	*688*	*688*	*0*	*0*	*0*	*-688*	*0*	*0*	*0*	*-688*	*0*	*0*	*0*	*0*	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
2	Đường Ma Thì Hồ - Chà Tờ (Thanh toán dứt hú)		1496/QĐ-UBND 17/10/2008; 1640/QĐ-UBND, 11/9/2009	70.500	10.907	3.907	3.907	2.907	1.000		-185				-105	3.802	3.802			
3	Kè bảo vệ khu dân cư Tin Tốc, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		280/QĐ-UBND; 30/3/2011	23.890	21.896	3.535	3.535		3.535		-1				-1	3.534	3.534			
4	Thủy lợi Chế Nhó xã Si Pa Phìn, M Chà		2115, ngày 16/11/2011	10.166	10.166	31	31		31		-31				-31	0	0			
b	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*			7.996	7.000	4.438	4.438	0	0	0	-51	0	0	0	-51	4.379	4.379	0	0	
5	Trụ sở khối đoàn thể huyện Mường Chà		1677/QĐ 27/10/2014	7.000	7.000	4.438	4.438				-51				-51	4.379	4.379			
2)	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*			65.600	65.600	45.753	45.753	0	0	1.000	-612	0	-15.436	1.000	-16.050	30.708	30.708	0	0	
6	Trụ sở xã Mường Tùng		1446/QĐ-UBND 23/12/2015	7.808	7.808	7.484	7.484				-374				-374	7.110	7.110			
7	Nâng cấp trường Mầm non Sá Tổng, xã Sá Tổng		1364/QĐ-UBND 28/10/2016	6.308	6.308	5.615	5.615				-24				-24	5.591	5.591			
8	Trường Tiểu học Huổi Mí xã Huổi Mí		1188/QĐ-UBND 26/9/2016	11.500	11.500	11.500	11.500				-212				-212	11.288	11.288			
9	Trường Mầm non Pa Ham xã Pa Ham		1323/QĐ-UBND 27/10/2016	4.000	4.000	3.808	3.808				-2				-2	3.806	3.806			
10	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Ma Thì Hồ - Nậm Chua, huyện Mường Chà	2020-2022		14.800	14.000	3.351	3.351			1.000			-1.436	1.000	-1.436	2.913	2.913			
11	Đường nội thị khu B thị trấn			5.000	5.000	5.000	5.088						-5.080		-5.080	9	0			
12	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12- Hừa Ngài) - bản Thèn Pả (L=4,4km)			8.000	8.000	3.000	3.000						-3.000		-3.000	0	0			
13	Đường giao thông bản Làng Tạo - bản Huổi Mí 2, xã Huổi Mí			9.800	9.000	6.000	6.888						-6.888		-6.888	8	8			
VIII	Huyện Tủa Chùa			63.048	63.048	55.683	55.683	0	0	0	-10.281	0	-12.942	0	-23.223	32.460	32.460	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			63.048	63.048	55.683	55.683	0	0	0	-10.281	0	-12.942	0	-23.223	32.460	32.460	0	0	
1	Thủy Lợi Bản Hán, xã Mường Đun		1376/QĐ-UBND 28/10/2016	7.320	7.320	7.320	7.320				-878				-878	6.442	6.442			
2	Nâng cấp mở rộng trụ sở Huyện Ủy		368/QĐ-UBND 29/3/2016	6.728	6.720	6.055	6.055				-70				-70	5.985	5.985			
3	Trụ sở xã Sính Phình		358/QĐ-UBND 28/3/2016	7.000	7.000	7.000	7.000				-232				-232	6.768	6.768			
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa		1368/QĐ-UBND 28/10/2016	7.800	7.000	7.000	7.000				-370				-370	6.630	6.630			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh cả được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
I	Công trình quyết toán còn thiếu vốn					688	688				-688				-688	0	0			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			8	8	15.317	15.317	8	0	0	-11.715	8	-3.602	8	-15.317	0	0	0	0	
2	Xây dựng bến công Đết Cat, Mường Lay					2.800	2.800				-2.800				-2.800	0	0			
3	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường lay					6.000	6.000				-6.000				-6.000	0	0			
4	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số Bản Hồ Nậm Cản, xã Lay Nưa					3.715	3.715				-3.715				-3.715	0	0			
5	Sửa chữa hệ thống thoát nước các khu tái định cư thị xã Mường Lay					2.000	2.000						-2.000		-2.000	0	0			
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND phường Na Lay, phường Sông Đà					1.602	1.602						-1.602		-1.602	0	0			
XI	Quốc phòng - An ninh			186.550	58.112	139.434	33.643	0	0	581	-8.911	0	-15.791	581	-24.702	122.822	9.522	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			43.800	8.000	8.000	8.000	0	0	0	-200	0	8	0	-200	7.800	7.800	0	0	
6	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*			*43.800*	*8.000*	*8.000*	*8.000*	*0*	*0*	*8*	*-208*	*0*	*0*	*0*	*-200*	*7.800*	*7.800*	*0*	*8*	
1	Dự án đường ra biên giới Nậm Nhừ - Mốc 43 xã Nà Khoa Mường Nhé		952/QĐ-UBND 22/10/2012	43.800	8.000	8.000	8.000				-200				-200	7.800	7.800			Lồng ghép vốn NSTW
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			144.750	50.112	131.434	25.643	0	0	581	-8.711	8	-15.791	581	-24.502	114.222	1.722	0	8	
2	Nhà tạm giữ xử phạt hành chính thuộc Công an huyện Tuần Giáo		959/QĐ-UBND 24/10/2016	1.150	1.150	1.150	1.150				-9				-9	1.141	1.141			
3	Đường Na Phey - Huổi Chanh - Bến Gia Phố A,B xã Mường Nhé (đường ra biên giới)	2016-2020	1148/QĐ-UBND 30/10/2015	125.000	30.362	112.500	6.709				-6.709				-6.709	112.500	0			Dự án sử dụng toàn bộ vốn NSTW
4	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Điện Biên Đông (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			3.900	3.900	3.900	3.900				-1.993		-1.907		-3.900	0	0			Chuyển từ mục 10% dự phòng
5	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (2 xã) huyện Tủa Chùa (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	2.600	2.600						-2.600		-2.600	0	0			
6	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (2 xã) huyện Mường Ảng (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	2.600	2.600						-2.600		-2.600	0	0			
7	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (2 xã) huyện Tuần Giáo (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	2.600	2.600						-2.600		-2.600	0	0			
8	Trụ sở làm việc Công an xã (2 xã Na Tông, Nà Ngam) huyện Điện Biên (mỗi xã 650 triệu đồng)			1.300	1.300	1.300	1.300			581			-1.308	581	-1.308	581	581			Giảm toàn bộ vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
9	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã Tà Lèng, xã Thanh Minh thành phố Điện Biên Phủ (mỗi xã 1.300 triệu đồng)			2.600	2.600	2.600	2.600						-2.600		-2.600	0	0			
10	Cải tạo sửa chữa nhà khách cơ quan Bộ CHQS tỉnh			3.000	3.000	2.184	2.184						-2.184		-2.184	0	0			
XII	Khoa học và công nghệ			15.000	0	14.715	14.715	0	0	0	-10.585	0	-4.130	0	-14.715	0	0	0	0	
2)	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*			*15.000*	*0*	*14.715*	*14.715*	*0*	*0*	*0*	*-10.585*	*0*	*-4.130*	*0*	*-14.715*	*0*	*0*	*0*	*0*	
1	Sửa chữa trụ sở Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng					2.000	2.000				-2.000				-2.000	0	0			
2	Xây dựng trụ sở Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		15.000	15.000		12.715	12.715				-8.585		-4.130		-12.715	0	0			
XIII	Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (Dân tộc Cống) tỉnh ĐB (QĐ 1672/QĐ-TTg)			0	0	24.409	24.409	0	0	0	-18.409	0	0	0	-18.409	6.000	6.000	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			0	0	24.409	24.409	0	0	0	-18.409	0	0	0	-18.409	6.000	6.000	0	0	
1	San nền giao thông thoát nước và Nước sinh hoạt bản Huổi Moi	2018-2020				3.800	3.800				-1.800				-1.800	2.000	2.000			
2	San nền giao thông, thoát nước bản Lá Chè - Lá Chà A	2018-2020				4.500	4.500				-2.500				-2.500	2.000	2.000			
3	Thủy lợi bản Lá Chà	2018-2020				5.000	5.000				-3.000				-3.000	2.000	2.000			
	Huyện Mường Nhé																			
*	Bản Nậm Kè																			
4	San nền giao thông thoát nước	2019-2020				4.109	4.109				-4.109				-4.109	0	0			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng	2019-2020				1.000	1.000				-1.000				-1.000	0	0			
6	Công trình đường vào bản Nậm Kè (Giai đoạn II)	2019-2020				3.000	3.000				-3.000				-3.000	0	0			
	Huyện Nậm Pồ																			
*	Bản Lá Chè																			
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lá Chà	2019-2020				1.000	1.000				-1.000				-1.000	0	0			
	Huyện Điện Biên																			
*	Bản Púng Bon																			
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng	2019-2020				1.000	1.000				-1.000				-1.000	0	0			
*	Bản Huổi Moi																			
9	Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	2019-2020				1.000	1.000				-1.000				-1.000	0	0			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)		Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
XIV	Các ngành Tỉnh - CT Công cộng			1.472.096	397.773	484.693	227.194	0	0	39.891	-11.950	8	-61.161	39.891	-73.111	451.479	193.814	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			1.186.935	212.812	367.029	169.443	0	0	8.300	-11.950	0	0	8.300	-11.950	363.379	165.793	8	0	
a	*Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015*			*48.374*	*23.162*	*17.779*	*16.162*	*0*	*0*	*0*	*-8.300*	*0*	*0*	*0*	*-8.300*	*9.479*	*7.862*	*0*	*0*	
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu trung tâm đề kháng Hìm Lam	2007-2011	528/QĐ-UBND 17/5/2006	48.374	23.162	17.779	16.162				-8.300				-8.300	9.479	7.862			Dự án chưa được điều chỉnh
b	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*			*1.138.561*	*189.650*	*349.250*	*93.281*	*0*	*0*	*8.300*	*-3.650*	*0*	*0*	*8.300*	*-3.650*	*353.900*	*97.931*	*0*	*0*	
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020		802/QĐ-UBND 22/10/2014	841.000	126.150	194.000	50.000				-3.000				-3.000	191.000	47.000			Nhu cầu vốn năm 2020 là 9 tỷ đồng
3	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Rốm (Giai đoạn II)		2130/QĐ-UBND 05/12/2009; 203/QĐ-UBND 21/3/2017	86.000	33.500	30.150	30.150				-650				-650	29.500	29.500			Hết nhu cầu
4	Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II		Số 903 ngày 08/9/2011	211.561	30.000	125.100	13.131			8.300				8.300		133.400	21.431			Đề nghị tăng vốn trung hạn
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			285.761	184.961	117.661	117.661	8	0	31.591	8	8	-61.161	31.591	-61.161	88.091	88.091	8	0	
4	Nhà thư viện thuộc Dự án Nhà thí nghiệm, thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		983/QĐ-UBND 30/10/2012; 923/QĐ-UBND 22/7/2015	35.000	35.000	35.000	35.000			3.500			-3.500	3.500	-3.500	35.000	35.000			Giảm vốn 10%DP, tăng vốn 90% trung hạn
5	Trụ sở Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên	2018-2020	696/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	14.800	9.000	9.000	9.000			2.500			-4.000	2.500	-4.000	7.500	7.500			Giảm vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
6	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	2019-2021	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	16.300	16.300			4.000			-7.300	4.000	-7.300	12.000	12.000			Giảm vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
7	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên.	2019-2021		15.000	15.000	13.500	13.500				-8.500				-8.500	5.000	5.000			Giảm vốn 10% DP
8	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Công trình Sân vận động tỉnh			10.808	10.808	10.800	10.800			3.800			-3.800	3.808	-3.800	10.800	10.800			Giảm vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
9	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên	2019-2021	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2818	10.000	10.000	5.000	5.000				-5.000		-5.000	0	0					
10	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở			6.000	6.000	2.000	2.000			2.000			-2.000	2.000	-2.000	2.000	2.000			Giảm vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
11	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		310/QĐ-UBND ngày 11/6/2019	12.000	12.000	12.000	12.000			4.630			-12.000	4.630	-12.000	4.630	4.630			Giảm 1/3 số vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
12	Khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng			10.000	10.000	4.000	4.000				-4.000		-4.000	0	0					
13	Dự án cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ			14.100	14.100	5.000	5.000			3.100			-5.000	3.100	-5.000	3.100	3.100			Giảm toàn bộ vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
			TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP										Trong đó: NSĐP		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
14	Sửa chữa bổ sung một số điểm di tích chiến trường Điện Biên Phủ phục vụ 65 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ		508/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	5.051	5.051	5.861	5.861			5.051			-5.861	5.861	-5.051	5.861	5.861			Giảm toàn bộ vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
15	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐDXH tỉnh			21.000	1.000	1.000	1.000			1.800			-1.888	1.888	-1.080	1.888	1.888			Giảm toàn bộ vốn 10% DP, tăng vốn 90% trung hạn
16	Đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ			115.000	60.000					2.000				2.000		2.800	2.000			Về số 723-CV/TU ngày 22/3/2019 (dự kiến lồng ghép các NV: NSĐP, NSTW, XHH)
XVI	Đối ứng các dự án ODA			389.725	82.680	28.537	28.537	0	0	3.080	-18.333	0	0	3.888	-18.333	21.204	21.204	0	0	
*	Đối ứng các dự án ODA			389.725	82.680	28.537	28.537	-	-	3.080	-18.333	0	0	3.000	-18.333	21.204	21.204	-	-	
*	Các công trình quyết toán thiếu vốn																			
A)	Các dự án ODA do địa phương quản lý			282.888	54.888	23.888	23.888	0	0	3.888	-6.888	0	0	3.888	-6.888	20.000	20.800	0	0	
1	Dự án PT Nông thôn dựa vào kết quả (vốnIDA)			282.888	54.888	3.888	3.888				-3.800				-3.800	0	0			Hiệp định vay chưa được ký kết
2	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật và dự án cấp điện nông thôn giai đoạn 2015-2020 sử dụng nguồn vốn ODA do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ và dự án, Hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng					20.888	20.888				-3.000				-3.888	17.000	17.000			
	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020 do EU tài trợ															*5.534*	*5.534*			*Phân bổ chi tiết bằng dòng số vốn bổ trí năm 2019 tại QĐ số 163/QĐ-UBND ngày 06/3/2019*
	Dự án hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng															*11.466*	*11.466*			
3	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn, giai đoạn 2									3.000	0	0	0	3.888	0	3.000	3.888			
3.1	Trường PTDTBT THCS Tà Phìn, huyện Tủa Chùa		499/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	7.800	1.500					1.500				1.500		1.500	1.500			
3.2	Trường PTDTBT THCS Tênh Phông, huyện Tuần Giáo		666/QĐ-UBND ngày 09/7/2019	7.800	1.500					1.500				1.588		1.500	1.500			
B)	Các dự án ODA do các bộ ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn			107.725	8.888	4.737	4.737	0	0	0	-3.533	0	0	0	-3.533	1.204	1.204	0	0	
1	Dự án Bạn hữu trẻ em		1029/QĐ-TTg (20/7/2012)	107.725	8.000	4.737	4.737	0	0	0	-3.533	0	0	0	-3.533	1.204	1.204	0	0	Do DA đã được bố trí đối ứng từ nguồn vốn NS sự nghiệp
	Trong đó: Chi phí quản lý dự án					4.737	4.737				-3.533				-3.533	1.204	1.204			
XVII	Hỗ trợ Dự án trọng điểm			68.094	68.694	35.888	15.080	-	-	15.888	(15.888)	388.800	-	315.000	-15.000	324.788	315.888	-	-	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 (lần 2)		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 từ 10% DP		Tổng số điều chỉnh tăng (+), Giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khấu Cấm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên)	2018-2022				35.000	15.000				-15.000				-15.000	0	0			Dự án vướng mắc liên quan đến đất rừng
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng 4 điểm TĐC dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên.											300.000		300.000		300.000	300.000			
	Trong đó:																			
2.1	*Đền bù giải phóng mặt bằng*																			
2.2	*Xây dựng cơ sở hạ tầng 4 điểm TĐC dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên*																			
3	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé		1020/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	68.694	68.694					15.000				15.000		24.706	15.000			
XVIII	Thực hiện nhiệm vụ theo Luật QH			38.888	38.888	43.000	43.080	0	0	7.700	0	0	-35.190	7.780	-35.190	15.510	15.510			
1	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030			38.000	38.000	43.000	43.000			7.700			-35.190	7.700	-35.190	15.510	15.510			
XIX	Các dự án cần nợ đọng XDCB			340.000	50.000	11.788	11.788	8	0	11.788	8	0	-11.788	11.788	-11.788	11.788	11.788	0	8	
	Xã Chiềng Sơ (đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)		28a/QĐ-UBND 1/4/2011	340.000	50.000	11.788	11.788			11.788			-11.788	11.788	-11.788	11.788	11.788			Giảm vốn 10% DP tăng vốn 90% trung hạn
XX	Hỗ trợ kinh phí đầu tư ngoài hàng rào			15.000	12.188	17.900	15.000	8	0	15.000	8	0	-15.008	15.000	-15.000	15.000	15.000	0	0	
1	Dự án đường từ Bông Sot - Pá Sáng, xã Búng Lao	6,5km		10.000	10.000	10.000	10.000			10.000			-10.000	10.000	-10.000	10.000	10.000			Giảm vốn 10% DP tăng vốn 90% trung hạn
2	Dự án đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao			5.000	2.100	7.900	5.000			5.000			-5.000	5.000	-5.000	5.000	5.000			Giảm vốn 10% DP tăng vốn 90% trung hạn

Tỉnh Điện Biên

BIỂU SỐ 02

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 - VỐN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ							255.498	226.673	33.650	-33.650	266.041	226.673	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**							255.498	226.673	33.650	-33.650	266.041	226.673	
I.1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các huyện**							255.498	226.673	33.650	-33.650	266.041	226.673	
1)	**Huyện Mường Ảng**							1.650	1.620	1.620	-1.620	1.650	1.620	
a)	*Các dự án đề nghị điều chỉnh, cắt giảm*							1.650	1.620		-1.620			
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Co Ea, xã Ẳng Cang							550	540	-	-540	-	-	Đã sd nguồn ngân sách xã để duy tu, bảo dưỡng
2	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Pá Nậm, xã Mường Lạn							550	540	-	-540	-	-	Đã được đầu tư mới năm 2016 bằng nguồn vốn theo QĐ 755/QĐ-TTg
3	Làm mới cầu qua suối bản Lịch Nưa, xã Nậm Lịch							550	540	-	-540	-	-	Chưa cần thiết đầu tư
b)	*Các dự án đề nghị bổ sung*									1.620		1.650	1.620	
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Pú Sua, xã Ẳng Cang							-	-	540	-	550	540	bổ sung
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Huổi Ly, xã Mường Lạn							-	-	540	-	550	540	bổ sung
3	Đường nội bản Ít Nọi, xã Nậm Lịch									540		550	540	bổ sung
2)	**Huyện Điện Biên**							16.042	14.353	8.654	-8.654	17.330	14.353	
a)	*Các dự án đề nghị điều chỉnh, cắt giảm*							*16.042*	*14.353*	-	*-8.654*	*7.487*	*5.699*	
1	Nhà văn hóa bản Yên, Đon Đứa, Yên Cang 2, Lọng Quản, Na Lao xã Sam Mứn							1.111	1.000	-	-	2.000	1.000	Điều chỉnh tên danh mục, cơ cấu vốn. Dự án cũ là: Nhà văn hóa bản Lọng Đớn, đội 1 Sam Mứn, bản Yên Cang 2, Lọng Quản, Na Lao xã Sam Mứn
2	Kênh mương khu trung tâm xã, bản Na Cô, bản Pá Nậm xã Pom Lót							1.111	1.000	-	-	1.111	1.000	Điều chỉnh tên danh mục. Dự án cũ là: Kênh mương khu trung tâm xã, bản Na Cô, bản Mận xã Pom Lót

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
3	Nâng cấp tuyến đường từ hồ lên bản Phi cao xã Mường Nhà							2.443	2.199	-	-	2.443	2.199	Điều chỉnh tên danh mục. Dự án cũ là: Nâng cấp tuyến đường từ hồ lên bản Pha Lay xã Mường Nhà
4	Đường giao thông nội các bản (Na Sang 1, Pá Bông, Hợp Thành, Pá Ngam 1, Pá Ngam 2) xã Núa Ngam							1.200	1.200	-	-	1.333	1.200	Điều chỉnh tên danh mục, cơ cấu vốn. Dự án cũ là: Đường giao thông nội các bản (Na Sang 1, Pá Bông, Hợp Thành, Pá Ngam 1, Pá Ngam 2, Hát Hẹ) xã Núa Ngam
5	Nhà Văn Hóa đội 4, đội 10 xã Thanh Luông							857	600	-	-600	-	-	Cắt giảm do không bố trí được đất để xây dựng
6	Xây dựng nhà văn hóa bản Huổi Hua xã Núa Ngam							667	600	-	-300	600	300	
7	Đường BT đoạn từ cầu Phát Cút đến đường vành đai phía đông xã Noong Hẹt							444	400	-	-400	-	-	đã được đầu tư bằng nguồn vốn dự phòng ngân sách huyện năm 2018
8	Đường bê tông bản Pa Xa Xá đi trung tâm xã Pa Thơm							1.889	1.700	-	-1.700	-	-	đã được đầu tư sử dụng vốn 10% vốn dự phòng NTM
9	Đường trục thôn từ nhà ông Cần đội 4 đến nhà ông Ky đội 8 và từ nhà ông Hiến đội 8 đến nhà ông Kế đội 9 xã Noong Hẹt							967	870	-	-870	-	-	trùng với dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế khác năm 2019
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Xa Cuông xã Pa Thơm							1.889	1.700	-	-1.700	-	-	trùng với dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn miễn thu thủy lợi phí
11	Nâng cấp đường giao thông đội 13a xã Thanh Luông							171	120	-	-120	-	-	đã được đầu tư bằng nguồn thu cấp quyền sử dụng đất của xã năm 2018
12	Kè đường giao thông đội 25 xã Thanh Nưa							511	460	-	-460	-	-	
13	Tuyến đường nối tiếp ngã tư bến Mới Noong Ứng đến cổng nhà ông Phóng bản Noong Ứng xã Thanh An							560	504	-	-504	-	-	đã được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng nông thôn mới năm 2019
14	Thủy lợi Ta Lét 1+2, bản Noong Sọt, xã Hẹ Muông							2.222	2.000		-2.000			Tuyến kênh Ta Lét 1+2, xã Hẹ Muông đã được đầu tư, việc đầu tư thêm tuyến kênh mới chạy song song với tuyến kênh đã có sẽ gây thất thoát, lãng phí và không phát huy được hiệu quả
b)	*Các dự án đề nghị bổ sung*									8.654	-	9.843	8.654	
1	Đường giao thông thôn đội 6, đội 15 xã Thanh Luông							-	-	600	-	857	600	Bổ sung
2	Đường giao thông liên thôn đội 12, đội 13 xã Noong Hẹt							-	-	400	-	444	400	Bổ sung
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Pa Xa Lào xã Pa Thơm							-	-	1.700	-	1.889	1.700	Bổ sung
4	Đường giao thông nông thôn từ đường vành đai phía đông đến kênh đại thủy nông, xã Noong Hẹt							-	-	870	-	967	870	Bổ sung
5	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Pa Thơm xã Pa Thơm							-	-	1.700	-	1.889	1.700	Bổ sung

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
6	Mương bản Pe Luông từ nhà ông Pản đến ruộng ông Phanh Pia xã Thanh Luông							-	-	120	-	171	120	Bổ sung
7	Kênh đội 23 bản Tông Khao xã Thanh Nưa							-	-	460	-	511	460	Bổ sung
8	Đường bê tông 03 nhánh thôn Trại Giống xã Thanh An							-	-	504	-	560	504	Bổ sung
9	Đường nội đồng bản Na Sang 2 xã Núa Ngam							-	-	300	-	333	300	Bổ sung
10	Đường giao thông nội bản Ta Lét 1 và Ta Lét 2 xã Họ Muống									2.000		2.222	2.000	Bổ sung (số 1199/TTr-UBND ngày 03/7/2019)
3)	**Huyện Nậm Pồ**							72.235	68.550	6.525	-6.525	77.835	68.550	
a)	*Các dự án đề nghị điều chỉnh, cắt giảm*							72.235	68.550	-	-6.525	68.035	62.025	
1	Đường bê tông bản Nà Khoa 1,2 xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ							3.000	1.273	-	-7	3.000	1.266	Dự án đã hoàn thành
2	Đường vào bản Huổi Đáp xã Nậm Tin							3.000	1.273	-	-35	3.000	1.238	Dự án đã hoàn thành
3	Công trình thể thao xã Chà Cang							1.200	1.200	-	-30	1.200	1.170	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
4	Đường vào bản Tăng Do xã Nậm Tin							4.990	4.990	-	-15	4.990	4.975	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
5	Đường Nội bộ trong các bản xã Chà Nưa							4.990	4.990	-	-10	4.990	4.980	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
6	Xây dựng mới TL Nà Ản xã Chà Nưa							1.500	1.500	-	-60	1.500	1.440	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
7	Đường đi Huổi Vàng - Huổi Lông xã Nậm Khăn							7.500	7.500	-	-60	7.500	7.440	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
8	Đường BT bản Huổi Đáp xã Nà Khoa							1.000	990	-	-36	1.000	954	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW GĐ 2016-2020
9	NVH bản Pa Tần xã Pa Tần							756	750	-	-35	756	715	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
10	Xây dựng mới TL Nà Hằng xã Chà Cang							4.000	3.980	-	-150	4.000	3.830	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
11	Đường vào bản Mốc 4 xã Nậm Tin							4.000	3.980	-	-20	4.000	3.960	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2016-2020
12	Nhà đa năng - Khuôn viên xã Chà Nưa							1.650	1.640	-	-158	1.650	1.482	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
13	Nhà văn hóa xã Nà Khoa							2.700	2.690	-	-262	2.700	2.428	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
14	Nhà Văn hóa xã Na Cô Sa							2.600	2.590	-	-332	2.600	2.258	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
15	Sân thể thao xã Nà Hỳ							1.000	990	-	-47	1.000	943	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
16	Đường BT Trường Tiểu Học Nà Hỳ							2.265	2.250	-	-40	2.265	2.210	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[02]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
17	Đường Hộ Hải - Nậm Đích xã Chà Cang							4.000	3.990	-	-130	4.000	3.860	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
18	Đường vào bản Nậm Nhừ Con Xã Nà Khoa							6.404	6.379	-	-40	6.404	6.339	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
19	NVH bản Huổi Lu 2 xã Nậm Nhừ							1.300	1.290	-	-35	1.300	1.255	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
20	Nhà văn hóa bản Huổi Po (xã Nà Khoa), nay là xã Na Cô Sa							1.300	1.290	-	-28	1.300	1.262	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
21	Nhà văn hóa xã Nậm Tin							3.500	3.480	-	-732	3.500	2.748	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
22	Nhà văn hóa bản Nậm Chấn (xã Nà Khoa), nay là xã Na Cô Sa							1.300	1.290	-	-21	1.300	1.269	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
23	NVH bản Huổi Khương xã Vàng Đán							1.290	1.290	-	-37	1.290	1.253	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
24	NVH bản Huổi Sâu xã Pa Tần							1.290	1.290	-	-8	1.290	1.282	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
25	Đường bê tông nội bản Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn							1.500	1.490	-	-21	1.500	1.469	Dự án KC mới năm 2019- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn NSTW
26	Thủy lợi Nà Ên, xã Chà Tở							4.200	4.175	-	-4.175	-	-	Dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ
b)	*Các dự án đề nghị bổ sung*									6.525	-	9.800	6.525	
1	Sân thể thao và nhà đa năng xã Nậm Tin									300	-	3.300	300	Bổ sung
2	Đường bê tông nội bộ trong các bản xã Phìn Hồ									6.225	-	6.500	6.225	Bổ sung
4)	**Thành phố Điện Biên Phủ**							**2.400**	**2.400**	**2.400**	**-2.400**	**2.400**	**2.400**	
a)	*Các dự án đề nghị điều chỉnh, cắt giảm*							**2.400**	**2.400**	-	**-2.400**	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã Thanh Minh							400	400		-400			2017-2018 đã bố trí vốn CĐNS thành phố để thực hiện
2	Đường bê tông bản Nà Nghè xuống khu Co Sản, xã Tà Lèng							500	500		-500			2017-2018 đã bố trí vốn CĐNS thành phố để thực hiện
3	Đường bê tông tổ 1 bản Nà Nghè, xã Tà Lèng							500	500		-500			2017-2018 đã bố trí vốn CĐNS thành phố để thực hiện
4	Đường bê tông tổ 6 bản Tà Lèng							1.000	1.000		-1.000			2017-2018 đã bố trí vốn CĐNS thành phố để thực hiện
b)	*Các dự án đề nghị bổ sung*							-	-	**2.400**	-	**2.400**	**2.400**	
1	Đường sản xuất nối khu pha I bản Nà Nghè vào khu sản xuất cụm Long Hóm, xã Tà Lèng									2.400	-	2.400	2.400	Bổ sung
5)	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**							**94.241,0**	**79.550,1**	**8.613,4**	**- 8.613,4**	**94.734,3**	**79.550,1**	
-	*Dự án tiếp chi từ giai đoạn 2011-2015 sang*							4.095,00	3.695,00			4.095,00	3.695,00	
-	*Dự án KCM giai đoạn 2016-2020*							94.241,00	79.550,10	8.613,38	- 8.613,38	94.734,30	79.550,10	
-	*Dự án KCM giai đoạn 2016-2019*							79.247,00	66.058,10	572,43	- 2.496,38	77.814,00	64.134,15	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
1	Đường BT ngõ, xóm bản Cứu Tăng xã Nậm Nèn							900,00	630,00	-	-	900,00	630,00	
2	Đường BT từ bản Chiêu Ly - bản Thèn Pả xã Sa Lông							2.600,00	1.840,09	39,91	-	2.600,00	1.880,00	
3	Đường BT ngõ, xóm bản Chiêu Ly xã Sa Lông							2.000,00	1.387,69		0,15	2.000,00	1.387,54	
4	Đường BT bản Pú Mùa - bản Huổi Kết Tình xã Mường Mươn (giai đoạn 1) - Lồng ghép vốn 160							2.995,00	1.788,12	459,72		2.995,00	2.247,84	
5	Đường BT ngõ, xóm cụm 1 bản Huổi Loóng xã Na Sang							1.200,00	879,50	-	-	1.200,00	879,50	
6	Đường BT ngõ, xóm bản Phi 2 xã Sá Tổng							1.500,00	1.115,00	-	-	1.500,00	1.115,00	
7	Đường BT bản Hát Tre B xã Hừa Ngài							1.500,00	985,04		-0,04	1.500,00	985,00	
8	Đường BT trục thôn, xóm bản Huổi Quang 1 xã Ma Thì Hồ							1.500,00	954,66		-0,06	1.500,00	954,60	
9	Đường BT ngõ, xóm bản Nậm Cứt xã Nậm Nèn							1.200,00	630,00	72,80		1.200,00	702,80	
10	Đường BT ngõ, xóm bản Ca Đính Nhè xã Huổi Lèng							2.000,00	1.400,00		-258,30	2.000,00	1.141,70	
11	Đường BT ngõ, xóm cụm 1 bản Huổi Xuân xã Na Sang							1.200,00	840,00		-0,40	1.200,00	839,60	
12	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Huổi Loóng xã Na Sang							1.200,00	840,00		-5,30	1.200,00	834,70	
13	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Mí 2 xã Huổi Mí							2.000,00	1.400,00		-14,26	1.500,00	1.385,74	
14	Đường BT ngõ, xóm bản Sá Tổng xã Sá Tổng							1.500,00	1.050,00		-28,70	1.500,00	1.021,30	
15	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Chua xã Ma Thì Hồ							1.200,00	840,00		-18,45	1.200,00	821,55	
16	Sửa chữa tuyến kênh bản San Sá Hồ, xã Hừa Ngài							835,00	736,00		-85,18	835,00	650,82	
17	Nhà văn hóa bản Pa Ham 1 + 2 xã Pa Ham							500,00	450,00		-0,30	500,00	449,70	
18	Nhà văn hóa bản Pom Cai xã Mường Tùng							500,00	450,00		-0,70	500,00	449,30	
19	Nhà văn hóa bản Mới xã Mường Tùng							500,00	450,00		-0,67	500,00	449,33	
20	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Bọn 2, xã Pa Ham							1.350,00	1.215,00		-25,95	1.350,00	1.189,05	
21	Đường BT ngõ, xóm bản Mường Anh 1+2, xã Pa Ham							950,00	855,00		-32,53	950,00	822,47	
22	Đường BT ngõ, xóm bản Háng Trở xã Nậm Nèn							1.200,00	1.080,00		-8,10	1.200,00	1.071,90	
23	Nhà văn hóa xã Sa Lông							1.633,00	1.350,00	-	-	1.633,00	1.350,00	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[(2)]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
24	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Na Sang xã Na Sang							1.200,00	1.080,00		-11,50	1.200,00	1.068,50	
25	Đường BT ngõ, xóm cụm 2 bản Huổi Xuân xã Na Sang							1.500,00	1.350,00		-28,90	1.500,00	1.321,10	
26	Đường BT ngõ, xóm bản Huổi Páng xã Huổi Mí							1.700,00	1.530,00		-38,87	1.700,00	1.491,13	
27	Đường BT ngõ, xóm bản Loong Tạo xã Huổi Mí							1.600,00	1.440,00		-0,11	1.600,00	1.439,89	
28	Đường BT ngõ, xóm bản Háng Lìa xã Sá Tổng							1.500,00	1.350,00		-30,20	1.500,00	1.319,80	
29	Đường BT bản Sau Sủi xã Hừa Ngài							1.500,00	1.350,00		-15,68	1.500,00	1.334,32	
30	Đường BT ngõ, xóm bản Ma Thì Hồ 2 xã Ma Thì Hồ							1.200,00	1.080,00	-	-	1.200,00	1.080,00	
31	Đường BT trục thôn, xóm bản Nậm Chim xã Ma Thì Hồ							1.200,00	1.080,00	-	-	1.200,00	1.080,00	
32	Kiên cố hóa kênh mương Ma Lù Thàng, bản Ma Lù Thàng							1.500,00	1.350,00		-85,35	1.500,00	1.264,65	
33	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 2 xã Mường Mươn							509,00	450,00		-8,49	509,00	441,51	
34	Nhà văn hóa bản Pú Chá xã Mường Mươn							509,00	450,00		-3,10	509,00	446,90	
35	Nhà văn hóa bản Pú Mún xã Mường Mươn							509,00	450,00		-2,37	509,00	447,63	
36	Nhà văn hóa bản Huổi Sảy xã Mường Tùng							509,00	450,00		-1,00	509,00	449,00	
37	Nhà văn hóa xã Hừa Ngài							1.633,00	1.468,00		-1,80	2.200,00	1.466,20	
38	Nhà lớp học điểm bản Nậm Cút, bản Cứu Tăng trường THCS Nậm Nèn							1.115,00	1.093,00		-1,79	1.115,00	1.091,21	
39	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Tìn Tốc							1.000,00	900,00		-27,38	1.000,00	872,62	
40	Đường bê tông ngõ xóm bản Ma Lù Thàng							2.250,00	2.025,00		-10,80	2.250,00	2.014,20	
41	Đường trục chính bản Nậm Chua							2.000,00	1.800,00		-1,00	2.000,00	1.799,00	
42	Đường BT ngõ, xóm bản Hô Cút xã Nậm Nèn							1.200,00	1.080,00		-527,66	1.200,00	552,34	
43	Đường BT ngõ, xóm bản Thèn Pả xã Sa Lông							1.200,00	1.080,00		-2,82	1.200,00	1.077,18	
44	Đường BT ngõ, xóm nhóm 3 bản Sa Lông 2 xã Sa Lông							1.200,00	1.080,00		-6,84	1.200,00	1.073,16	
45	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Đáp							900,00	810,00		-6,33	900,00	803,67	
46	Đường BT ngõ, xóm cụm Pu Ca bản Huổi Xuân xã Na Sang							1.200,00	1.080,00		-4,66	1.200,00	1.075,34	
47	Nhà văn hóa bản Huổi Mí 1							1.000,00	900,00		-2,51	1.000,00	897,49	
48	Nhà văn hóa bản Ma Lù Thàng xã Huổi Lèng							500,00	450,00		-19,34	500,00	430,67	
49	Nhà văn hóa bản Huổi Nhá xã Mường Mươn							500,00	450,00	-	-	500,00	450,00	
50	Nhà văn hóa bản Huổi Ho xã Mường Mươn							500,00	450,00		-1,57	500,00	448,43	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
51	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Điết, xã Mường Tùng							1.100,00	990,00		-7,72	1.100,00	982,28	
52	Nhà văn hóa bản Huổi Điết							500,00	450,00		-0,37	500,00	449,63	
53	Nhà văn hóa xã Huổi Mí							2.500,00	2.450,00		-4,58	2.500,00	2.445,42	
54	Nhà hiệu bộ trường THCS Mường Anh							1.800,00	1.763,00		-7,00	1.800,00	1.756,00	
55	Nhà bán trú trường Tiểu học Sa Lông							1.200,00	1.176,00		-5,41	1.200,00	1.170,59	
56	Nhà lớp học trường THCS xã Sa Lông							1.150,00	1.127,00		-2,55	1.150,00	1.124,45	
57	Nhà văn hóa xã Mường Tùng							2.000,00	1.800,00		-4,00	2.000,00	1.796,00	
58	Nhà văn hóa xã Sá Tổng							2.200,00	1.980,00		-5,72	2.200,00	1.974,28	
59	Nhà văn hóa bản Làng Dung							500,00	450,00		-20,52	500,00	429,48	
60	Nhà văn hóa bản Mường Anh 1 + 2							600,00	540,00		-2,42	600,00	537,58	
61	Nhà văn hóa bản Phiêng Đất B							600,00	540,00		-0,67	600,00	539,33	
62	Nhà văn hóa bản Ma Thì Hồ 2							500,00	450,00		-16,25	500,00	433,75	
63	Xây mới công trình vệ sinh các trường thuộc huyện Mường Chà							1.500,00	1.100,00		-1.100			Cắt giảm
-	**Dự án KCM năm 2020**							**14.994,00**	**13.492,00**	**8.040,95**	**-6.117**	**16.920,30**	**15.415,95**	
64	Đường trục chính bản Hát Tre A xã Hừa Ngài							1.500,00	1.350,00	-	-1.350			Đã được đầu tư bằng nguồn khác
65	Nhà văn hóa bản Tin Tốc xã Mường Tùng							500,00	450,00	-	-	500,00	450,00	
66	Sân thể thao xã Ma Thì Hồ							778,00	700,00		-250	500,00	450,00	
67	Đường bê tông ngõ xóm bản Trung đình, xã Huổi Lèng							1.112,00	1.000,00	-	-	1.112,00	1.000,00	
68	Đường trục bản Lùng Tháng 1 - bản Lùng Tháng 2, xã Huổi Mí							2.720,00	2.447,00		-2.447	-	-	Trùng dự án Tên Chúa- Huổi Mí
69	Đường bê tông ngõ xóm bản Há La chù A, xã Hừa Ngài							1.500,00	1.350,00	-	-	1.500,00	1.350,00	
70	Nhà văn hóa bản Phiêng Ban + bản Mường Tùng, xã Mường Tùng							500,00	450,00	-	-	500,00	450,00	
71	Đường trục bản Huổi Cang (QL 6 - bản Huổi Cang), xã Pa Ham							2.556,00	2.300,00		-100	2.445,00	2.200,00	
72	Đường trục bản Hô Cốt, xã Nậm Nèn							1.200,00	1.080,00	-	-1.080			Đã được đầu tư bằng nguồn khác
73	Nhà văn hóa bản Phiêng Đất B							600,00	540,00		-540		-	Đã trùng
74	Đường bê tông ngõ xóm bản Nậm Pồ, xã Na Sang							889,00	800,00	-	-	889,00	800,00	
75	Rãnh thoát nước đường BT bản Trung Ghềnh, xã Sá Tổng							250,00	225,00	-	-	250,00	225,00	
76	Nhà văn hóa bản Púng Giắt II, xã Mường Mươn							889,00	800,00		-350	500,00	450,00	
77	Thủy lợi bản Hồ Chìm 1, xã Ma Thì Hồ									2.800,00		3.111,00	2.800,00	Bổ sung mới
78	Nước sinh hoạt trung tâm xã Ma Thì Hồ									2.810,95		3.123,30	2.810,95	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[6]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó NSTW	
1	Nhà văn hóa bản Hát Tre A, xã Hừa Ngài									430,00		470,00	430,00	Bổ sung mới (số 758/TTr-UBND ngày 09/7/2019)
2	NSH bản Hè Mức, xã Nậm Nèn (111 Hộ)									2.000,00		2.020,00	2.000,00	
6	**HUYỆN TUẦN GIÁO**							68.930	60.200	5.838	-5.838	72.092	60.200	
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							68.930	60.200	5.838	-5.838	72.092	60.200	
	Nhà văn hóa xã Mường Thín							2.500	2.045		-164	2.336	1.881	Theo quyết toán
	Đường từ bản Phiêng Pén - bản Co Cú xã Mùn Chung							5.350	5.288		-558	4.792	4.730	Giảm TMĐT
	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Khong Hin							5.650	5.515		-160	5.490	5.355	N. Thu thực tế
	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường TH Nà Tòng							5.500	5.335		-933	4.567	4.402	N. Thu thực tế
	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường TH Rạng Đông							5.500	4.785		-1.108	4.392	3.677	N. Thu thực tế
	Nhà Văn hóa xã Quài Tở							3.000	2.803		-192	2.808	2.611	N. Thu thực tế
	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Tênh Phông							7.000	5.125		-410	6.590	4.715	LG vốn 135
	Nhà văn hóa bản Thín B xã Mường Thín							1.150	1.100		-16	1.134	1.084	Thừa dự phòng
	Đường BT nội bản Chứm xã Mường Thín							1.400	1.380		-315	1.085	1.065	Thừa dự phòng
	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang							3.430	3.400		-637	2.793	2.763	Thừa dự phòng
	Nhà văn hóa xã Mường Khong							2.300	2.277		-222	2.078	2.055	Thừa dự phòng
	Đường từ QL279 - bản Cộng							2.300	2.248		-212	2.088	2.035	Thừa dự phòng
	Nhà văn hóa xã Chiềng Đông							2.050	1.988		-5	2.045	1.983	Thừa dự phòng
	Đường BT nội bản bản Noong Luống							1.800	1.763		-55	1.745	1.708	Thừa dự phòng
	BT mặt đường, Kè chân đất đường từ QL279 đi bản Hới (địa phận bản Ban, bản Hới)							3.050	3.000		-345	2.705	2.655	Thừa dự phòng
	Nhà văn hóa xã Tênh Phông							2.000	1.960		-33	1.967	1.927	Thừa dự phòng
	Đường QL279 - TT xã Pú Nhung							14.950	10.188		-473	14.477	9.715	Thừa dự phòng
*	**Dự án đề nghị bổ sung**													
	Đường QL6 - bản Co Sản, xã Mùn Chung			9.000	5.838					5.838		9.000	5.838	LG 135: 3.086 trđ

BIỂU SỐ 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 - VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[G]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ							**161.876**	**140.354**	**12.733**	**-12.733**	**172.280**	**140.354**	
*	**CHƯƠNG TRÌNH 135**							**161.876**	**140.354**	**12.733**	**-12.733**	**172.280**	**140.354**	
I.1	**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**							**3.280**	**3.240**	**3.240**	**-3.240**	**3.280**	**3.240**	
1	***Danh mục dự án cắt giảm***			***3.280***	***3.240***			***3.280***	***3.240***		***-3.240***	***0***	***0***	
-	Đường dân sinh bản Bánh, xã Ẳng Cang			1.300	1.290			1.300	1.290		-1.290	0	0	Đoạn tuyến nằm trong quy mô đầu tư của dự án Đường từ trung tâm xã Ẳng Cang đi bản Bánh và bản Co En, xã Ẳng Cang đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư bằng nguồn dự phòng 10% của CT135.
-	Đường dân sinh từ bản Huổi Chăng - Huổi Háo, xã Ẳng Tở			1.980	1.950			1.980	1.950		-1.950	0	0	Do toàn bộ tuyến đi vào rừng phòng hộ
2	***Danh mục dự án bổ sung***							***0***	***0***	***3.240***		***3.280***	***3.240***	
-	Đường liên bản Hua Nguống - Co En, xã Ẳng Cang									1.290		1.300	1.290	
-	Đường nội bản thổ lộ khu B, xã Ẳng Tở									1.950		1.980	1.950	
I.2	**HUYỆN NẬM PỒ**							**59.927**	**59.573**	**2.026**	**-2.026**	**63.227**	**59.573**	
-	**Tiếp chi dự án chuyển tiếp 2013-2015 sang 2016-2020**			**9.560**				**9.560**	**9.560**			**9.560**	**9.560**	
-	**Danh mục dự án khởi công mới năm 2016-2020**			**50.367**				**50.367**	**50.013**	**109**	**-2.026**	**50.367**	**48.096**	
1	Đường BT bản ngải thầu 1 xã Nà Bủng			3.500				3.500	3.500		-75	3.500	3.425	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
2	Đường Vân Hồ - Long Đạo xã Si Pa Phìn			4.500				4.500	4.500		-626	4.500	3.874	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
3	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán			1.000				1.000	1.000		-7	1.000	993	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
4	Đường bê tông nội bản sin chải 1,2 Xã Nà Hỳ			3.500				3.500	3.500		-356	3.500	3.144	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
5	Xây dựng mới thủy lợi bản Huổi Đáp xã Nà Khoa			3.000				3.000	3.000		-108	3.000	2.892	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
6	Nhà lớp học tiểu học xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ			4.500				4.500	4.475		-135	4.500	4.340	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2)]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
7	Đường vào bản Ham Xoong 1,2 xã Vàng Đán			*4.500*				*4.500*	*4.475*		-35	*4.500*	4.440	Dự án đã hoàn thành - Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
8	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ			*3.500*				*3.500*	*3.480*			*3.500*	3.480	Giữ nguyên theo QĐ 1170
9	Đường BT bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin			4.000				4.000	3.980		-35	4.000	3.945	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
10	Đường BT các bản xã Chà Tở			3.000				3.000	2.985		-135	3.000	2.850	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
11	Nhà Văn hóa bản Nậm Hải xã Chà Cang			1.000				1.000	990		-50	1.000	940	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
12	NVH bản Hô Tầu xã Nậm Khăn			1.000				1.000	990		-36	1.000	954	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
13	Đường BT bản Nà Sự xã Chà Nưa			1.000				1.000	990		-91	1.000	899	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
14	Đường BT nội bản Nậm Đích xã Chà Nưa			3.000				3.000	2.980		-30	3.000	2.950	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
15	Nhà văn hóa bản Sín Chải 1, xã Nà Hỳ			1.000				1.000	995		-21	1.000	974	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
16	Nhà Văn hóa bản Hô Hải xã Chà Cang			1.000				1.000	995		-29	1.000	966	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
17	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 2, xã Vàng Đán			1.367				1.367	1.362		-41	1.367	1.321	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
18	Đường BT bản Hô Bai xã Chà Nưa			1.000				1.000	995		-105	1.000	890	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
19	NVH bản Hô Bai xã Chà Nưa			1.000				1.000	995		-22	1.000	973	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
20	NVH bản Nậm Chua 4, xã Nậm Chua			1.000				1.000	995		-50	1.000	945	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
21	NVH bản Đề Pua xã Phìn Hồ			1.000				1.000	995		-20	1.000	975	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
22	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 1 xã Nậm Nhừ			1.000				1.000	995		-20	1.000	975	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
23	NVH bản Vàng Xôn 1 xã Nậm Khăn			1.000				1.000	841	109		1.000	950	Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn GĐ 2016-2020
-	*Danh mục dự án bổ sung (lồng ghép Chương trình NTM)*			*0*				*0*	*0*	*1.917*	0	*3.300*	*1.917*	-
24	Sân thể thao và nhà đa năng xã Nậm Tin									1.917		3.300	1.917	Dự án Bổ sung lồng ghép CT 135 và CT NTM
I.3	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**			**2.447**	**14.539**			**2.447**	**2.423**	**2.423**	**-2.423**	**2.692**	**2.423**	
15	Đường giao thông nông thôn từ QL 279 bản Hoa đi bản Hua Luống xã Nà Tấu			1.125	1.114			1.125	1.114		-1114			Trùng với dự án trong kế hoạch bảo trì công trình đường bộ năm 2019 của UBND tỉnh tại Quyết định số 242/QĐ-UBND, ngày 26/3/2019
16	Cấp nước sinh hoạt bản Na Lây xã Na Ư			1.322	1.309			1.322	1.309		-1309			Trùng với dự án sử dụng vốn 10% vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[3]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
-	Danh mục thay thế													
1	Đường giao thông nông thôn nhánh từ trường Mầm non đến đầu bản Cang 1 xã Nà Tấu									1.114		1.238	1.114	
2	Nâng cấp tuyến đường nội đồng, nhánh Chua Đớ bản Nà Ư, xã Nà Ư									1.309		1.454	1.309	
L4	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**			**27.354**	**27.354**			**27.609,00**	**26.680,53**	**1.769,54**	**-1.769,54**	**28.809,00**	**26.680,53**	
1	Thủy lợi bản San Suối, xã Hừa Ngài			3.000	3.000			3.000,00	2.951,00		-2,60	3.000,00	2.948,40	
2	Thủy lợi Tổ dân phố số 13, Thị trấn Mường Chà			1.600	1.600			1.600,00	1.567,53		-0,03	1.600,00	1.567,50	
3	Thủy lợi bản Huổi Đáp xã Pa Ham			2.600	2.600			2.600,00	2.585,00		-126,22	2.600,00	2.458,78	
4	Đường giao thông Km5 (QL 12 - TT xã Hừa Ngài) đi bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng			4.000	4.000			4.000,00	3.911,00		-374,23	4.000,00	3.536,77	
5	Thủy lợi bản Phiêng Đất A + Phiêng Đất B, xã Nậm Nèn			3.000	3.000			3.000,00	2.980,00		-648,79	3.000,00	2.331,21	
6	Thủy lợi bản Nậm Chim I tại Km 18+19, xã Ma Thì Hồ			1.900	1.900			1.555,00	1.545,00	2,05		1.555,00	1.547,05	
7	Đường QL6 - Xã Phình I			3.760	3.760			3.760,00	3.740,00		-203,06	3.760,00	3.536,94	
8	Đường giao thông tỉnh lộ 150 Km 19 - Bản Nậm Pồn			2.994	2.994			2.994,00	2.926,00		-149,33	2.994,00	2.776,67	
9	Thủy lợi Háng Lìa Lầu, bản Sa Lông 1, xã Sa Lông			4.500	4.500			4.500,00	4.475,00		-265,28	4.500,00	4.209,72	
-	**Dự án bổ sung**									1.767,49	-	1.800,00	1.767,49	
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn									1.767,49		1.800,00	1.767,49	
L5	**HUYỆN TUẦN GIÁO**							**69.213**	**48.437**	**3.274**	**-3.274**	**74.272**	**48.437**	
*	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*							69.213	48.437	188,00	-3.274	65.272	45.351	
1	Đường giao thông bản Nậm Đin – Hang Khúa, xã Phình Sáng							3.000	3.000		-75	2.925,00	2.925,00	Giảm theo giá trị QT
2	Đường liên bản Pậu + bản Món + bản Hồi Trong tới khu tái định cư xã Quài Tở, huyện Tuần Giáo							3.500	3.485		-17	3.483,00	3.468,30	Theo N. Thu thực tế
3	Đường giao thông từ bản Cộng đến bản Phang xã Chiềng Đông							4.000	3.985		-160	3.840,00	3.825,30	Theo N. Thu thực tế
4	Đường giao thông từ ngã ba Pa Cá đến bản Nậm Cá xã Nà Sáy							4.950	4.480	132,00		5.082,00	4.611,70	Theo N. Thu thực tế
5	Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín							4.673	4.480	56,00		4.729,00	4.536,00	Theo N. Thu thực tế
6	Điểm trường mầm non chiềng Ban xã Mùn Chung							1.890	1.890		-228	1.662,00	1.662,00	Theo N. Thu thực tế
7	Đường Háng Chua - Kế Cải							10.900	3.440			10.900	3.440	LG NTM
8	Nhà Ban giám hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Tênh Phông							7.900	1.875			6.590,00	1.875,00	LG NTM
9	Điểm trường mầm non Hua Mức 2							3.500	3.480		-680	2.820,00	2.800,00	Giảm TMĐT

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[1]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
10	Nhà văn hóa bản Co Đứa xã Mường Khong							1.100	1.050		-32	1.068,00	1.018,00	Thừa dự phòng
11	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang													
12	Đường từ ngã ba (Tênh phông, Huổi Anh) đến bản Huổi Anh xã Tênh Phông							4.200	4.175		-164	4.036,00	4.011,00	Thừa dự phòng
13	Đường Trung tâm xã Rạng Đông – bản Hăng Á							12.000	4.659			11.555,00	4.659,00	LG NSĐP
14	Đường giao thông từ QL6 đến bản Lọng Hồng xã Quài Nưa							4.500	4.478		-622	3.878,00	3.856,00	Thừa dự phòng
15	Điểm trường MN bản Hốc, bản Hôm xã Mường Mùn							2.000	1.985		-311	1.689,00	1.674,00	Thừa dự phòng
16	Thủy lợi bản Cong, bản Sáo xa Quài Cang							2.000	1.975		-985	1.015,00	990,00	
*	*Dự án bổ sung danh mục*			9.000,00	3.086,00	-	-	-	-	3.086,00	-	9.000,00	3.086,00	
1	Đường Quốc lộ 6 - bản Co Sản, xã Mùn Chung			9.000,00	3.086,00					3.086,00		9.000,00	3.086,00	LG NTM: 5.838 trđ

Tỉnh Điện Biên

BIỂU SỐ 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 - VỐN CHƯƠNG TRÌNH 275

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[(2)]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ							**104.246**	**104.151**	**13.270**	**-13.270**	**110.965**	**104.151**	
	Chương trình 293 - 275							**104.246**	**104.151**	**13.270**	**-13.270**	**110.965**	**104.151**	
I	**Huyện Mường Chà**							**54.994**	**54.899**		**-5.809**	**54.874**	**49.090**	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020							**24.900**	**24.900**		**-1.702,6**	**24.900**	**23.197**	
1	ĐườngTT xã Ban Huổi Sang - bản Huổi Y, xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà		597-20/7/2015	8.000	8.000			4.800	4.800		-310,14	4.800	4.489,9	
2	Đường bản Mường Mươn 2 - bản Pú Múa, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà		592-17/7/2015	6.500	6.500			3.900	3.900		-508,25	3.900	3.391,8	
3	Trạm Y tế xã Huổi Mí		554-07/07/2015	5.000	5.000			3.000	3.000		-352,50	3.000	2.647,5	
4	Nâng cấp Đường QL 12 trung tâm xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà		596-20/7/2015	26.000	26.000			13.200	13.200		-531,67	13.200	12.668,3	
	Nguồn vốn 293 công trình: Tiếp chi							**20.589**	**20.494**		**-956,08**	**20.589**	**19.538**	
1	Trường tiểu học Nậm He xã Mường Tùng, huyện Mường Chà							4.300	4.280		-209,00	4.300	4.071,0	
2	Thuỷ lợi Lùng Thàng xã Huổi Mí, huyện Mường Chà							8.204	8.174		-242,08	8.204	7.931,9	
3	Thuỷ lợi Sa Lông 2 xã Sa Lông huyện Mường Chà							2.135	2.120		-150,91	2.135	1.969,1	
4	Trạm Y tế xã Na Sang, huyện Mường Chà							4.300	4.280		-131,68	4.300	4.148,3	
5	NSH bản Ka Dí Nhè xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà.							1.650	1.640		-222,41	1.650	1.417,6	
	Nguồn vốn 293 công trình: Chuẩn bị đầu tư							**9.505**	**9.505**	**0**	**-3.150**	**9.385**	**6.355**	
1	Trường MN Sa Lông, xã Sa Lông, huyện Mường Chà							6.700	6.700		-1.500	6.560	5.200	
2	Nước sinh hoạt bản Phong Châu, xã Pa Ham, huyện Mường Chà							2.805	2.805		-1.650	2.825	1.155	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW[2]	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó Vốn NSTW	
II	**Huyện Tuần Giáo**			**58.805**	**57.684**			**49.252**	**49.252**	**13.270**	**-7.461**	**56.091**	**55.061**	
A	***Các dự án hoàn thành trước 31/12/2017***			**6.186**	**6.186**			**5.848**	**5.848**	**-**	**-13**	**5.835**	**5.835**	
2	Sửa chữa đường bản Hôm - Gia Bọp xã Mường Mùn		558 ngày 08/7/2015	6.186	6.186			5.848	5.848		-13	5.835	5.835	
B	***Dự án khởi công mới năm 2019***			***38.319***	***38.229***			***43.404***	***43.404***	***0***	***-7.448***	***35.956***	***35.956***	
7	NSH bản Ten Cá, xã Quài Cang		988; 30/10/2018	2.000	2.000			1.990	1.990		-67,0	1.923	1.923	
8	Sửa chữa đường bản Bó - bản Nôm - bản Chăn, xã Chiềng Đông		946; 29/10/2018	5.129	5.129			5.315	5.315		-565,0	4.750	4.750	
9	Thuỷ lợi bản Hốc		989; 30/10/2018	2.000	2.000			1.990	1.990		-96,0	1.894	1.894	
11	Thuỷ lợi bản Thín B		948; 29/10/2018	2.500	2.500			2.485	2.485		-417,0	2.068	2.068	
12	Thuỷ lợi Nậm Chăn		949; 29/10/2018	3.500	3.500			3.482	3.482		-485,0	2.997	2.997	
13	Trường THCS Khong Hin		1011; 30/10/2018	5.000	5.000			4.975	4.975		-565,0	4.410	4.410	
15	NSH trung tâm xã Chiềng Đông		991; 30/10/2018	3.200	3.200			3.185	3.185		-171,0	3.014	3.014	
16	Sửa chữa đường Mường Khong - Hua Sát xã Mường Khong			14.990	14.990			19.982	19.982		-5.082	14.900	14.900	
C	***Dự án bổ sung danh mục Theo đề án 275 số 1938/ĐA-UBND ngày 30/10/2018***			***14.300***	***13.270***			***0***	***0***	***13.270***	***0***	***14.300***	***13.270***	
1	Nâng cấp đường QL6- bản Lổng (giai đoạn 2)			11.500	10.642					10.642		11.500	10.642	
2	Đường TT xã Tỏa Tình - bản Hua Sa A			2.800	2.628					2.628		2.800	2.628	

Biểu số 05

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 - VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG 30a

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ					**133.365,83**	**109.432,83**	**45.608,74**	**42.958,74**	**42.291,74**	**37.577,70**	**141.413,83**	**120.802,83**		**999,00**	**17.123,83**	**-17.123,83**	**159.280,00**	**120.802,83**		**999,00**	
	CHƯƠNG TRÌNH 30A					**133.365,83**	**109.432,83**	**45.608,74**	**42.958,74**	**42.291,74**	**37.577,70**	**141.413,83**	**120.802,83**		**999,00**	**17.123,83**	**-17.123,83**	**159.280,00**	**120.802,83**		**999,00**	
I	**HUYỆN TỦA CHÙA**					**36.765,0**	**36.357,0**	-	-	-	-	**53.358,0**	**52.630,0**	-	-	**153,0**	**-2.545,0**	**50.866,0**	**50.238,0**	-		-2.392,0
	Dự án khởi công mới trong GĐ 2016-2020																					
*	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***36.765,0***	***36.357,0***	-	-	-	-	***53.358,0***	***52.630,0***	-	-	***153,0***	***-2.545,0***	***50.866,0***	***50.238,0***	-		
1	Đường DS ra khu sản xuất đấu nối đoạn đường dân sinh Đông Phi II - Hàng Tơ Mang xã Mường Báng	Mường Báng	6,34km; GTNT C	2016-2017	355/QĐ-UBND 28/3/2016	9.800	9.687					9.790	9.667				-1.803,0	7.977,0	7.864,0			
2	Tuyến Đèo Gió - Bản phộ km 15 vào Hàng Mú Tỷ	Trung Thu	2,736km; GTNT C	2016-2017	356/QĐ-UBND 28/3/2016	5.000	4.950					4.994	4.944				-103,0	4.891,0	4.841,0			
3	Tuyến Xã Nhè - Pàng Nhang - Sông A	Xã Nhè	3,96km; GTNT B	2016-2017	357/QĐ-UBND 28/3/2016	9.700	9.599					8.999	8.898			153,0		9.152,0	9.051,0			
4	Tuyến Pảo Tình Làng 2- Tà Tàu xã Tả Sìn Thàng	Tả Sìn Thàng	3,8km; GTNT C	2016-2017	366/QĐ-UBND 28/3/2016	8.000	7.899					7.729	7.628				-328,0	7.401,0	7.300,0			
5	Thủy nông Na Ôm	Mường Đun	10,5ha	2016-2017	369/QĐ-UBND 29/3/2016	4.265	4.222					4.256	4.213				-91,0	9.165,0	4.122,0			
6	Tuyến đường Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (Từ thôn 1 đi thôn Đề Hải, xã Sính Phình)	Sính Phình	GTNT A; 3 Km	19-20								9.500	9.400				-160,0	9.340,0	9.240,0			
7	Tuyến đường Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (Từ thôn Đề Hải đi thôn Nhè Sua Hàng xã Trung Thu)	Sính Phình- Trung thu	GTNT A; 1,5 Km	19-20								8.000	7.880				-60,0	7.940,0	7.820,0			
II	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**					**87.000,0**	**63.520,0**	**39.700,7**	**36.158,7**	**39.700,7**	**36.158,7**	**50.608,0**	**30.670,0**	-	**999,0**	**4.823,0**	**-3.309,0**	**56.694,0**	**32.184,0**	-	**999,0**	**1.514,0**
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					**87.000,0**	**63.520,0**	**39.700,7**	**36.158,7**	**39.700,7**	**36.158,7**	**47.299,0**	**27.361,0**	-	**999,0**	**614,0**	-	**46.975,0**	**27.975,0**	-	**999,0**	
*	***Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020***					***87.000,0***	***63.520,0***	***39.700,7***	***36.158,7***	***39.700,7***	***36.158,7***	***47.299,0***	***27.361,0***	-	***999,0***	***614,0***	-	***46.975,0***	***27.975,0***	-	***999,0***	
1	Đường Nậm Ngám - Pa Nhải A,B,C,D xã Pa Nhi đến bản Sư Lư 1,2,3,4,5 xã Na Son	Xã Pa Nhi-Na Son	GTNT B, 18,16 km	2011-2015	344/QĐ-UBND 19/4/2011	87.000,0	63.520,0	39.700,7	36.158,7	39.700,7	36.158,7	47.299,0	27.361,0		999,0	614,0	-	46.975	27.975,0		999,0	NC vốn còn thiếu theo GTNT đã ghi Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới trong GĐ 2016-2020					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.209,0	-	9.719,0	4.209,0			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó					Trong đó		
														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	*Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*																					
*	*Dự án đề xuất bổ sung*											-	-	-	-	*4.209,0*	-	*9.719,0*	*4.209,0*			158/BC-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện ĐBĐông
1	Nâng cấp đường Na Sang - Pá Pan - Tà Tè, xã Nậm Ú											-	-			3.000,0		8.500,0	3.000,0			Bổ sung DA có dụng 1094DP30c (Tr.đó: vốn 10% DP là 5.451 trđ và vốn dân góp là 39 trđ)
2	Các hạng mục phụ trợ các trạm y tế xã: Keo Lôm, Tà Đình, Luân Giới											-	-			1.209,0		1.219,0	1.209,0			Vốn dân góp 10 trđ
(3)	Vốn tiết kiệm 10% TMĐT											3.309,0	3.309,0				-3.309,0	-				
III	HUYỆN MƯỜNG NHÉ					-	-	-	-	-	-	5.089,0	5.089,0	-	-	5.089,0	-5.089,0	18.369,0	5.089,0			0
(1)	Dự án khởi công mới trong GĐ 2016-2020					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.089,0	-	18.369,0	5.089,0			
*	*Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*																					
*	*Dự án đề xuất bổ sung*											-	-	-	-	*5.089,0*	-	*18.369,0*	*5.089,0*			
1	Nâng cấp mặt đường Nậm Pồ - Nậm Vì, xã Nậm Vì, huyện Mường Nhé (bổ sung QMDA sử dụng 10% vốn dự phòng CT30a đã được phê duyệt CTĐT)	Xã Nậm Vì	Bổ sung 2km	2019-2020								-	-			5.089,0		18.369,0	5.089,0			TTr số 655/UBND ngày 19/6/2019 của UBND huyện Mg.Nhé (Tr.đó: vốn 10% DP CT30a là 13.246 trđ và vốn dân góp là 34 trđ)
(2)	Tiết kiệm 10% TMĐT											5.089,0	5.089,0				-5.089,00	-	-			
IV	HUYỆN MƯỜNG ẢNG					1.600,826	1.590,826	2.680,000	2.680,000	1.172,000	-	9.594,826	9.584,826	-	-	2.468,826	-1.590,83	10.472,83	10.462,826			878,0
(1)	Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập					-	-	2.680,0	2.680,0	1.172,0		7.994,0	7.994,0			694,0		8.678,00	8.678,0			
(2)	Dự án khởi công mới trong GĐ 2016-2020					1.600,826	1.590,826	-	-	-	-	1.600,826	1.590,826	-	-	1.784,826	-1.590,83	1.794,00	1.784,826			
*	*Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*					1.600,8	1.590,8	-	-	-	-	1.600,8	1.590,8	-	-	-	-1.590,83	-	-			
1	Đường DS khu A - khu B bản Huổi Hảo, xã Ẳng Tở	Xã Ẳng Tở	1,5km	19-20		1.600,826	1.590,826					1.600,8	1.590,8				-1.590,83	-	-			ĐN số bỏ đã tuyển, đi qua rừng phòng hộ (TTr số 5764/UBND ngày 12/6/2019
*	*Dự án đề xuất bổ sung*					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.784,826*	-	*1.794,0*	*1.784,826*	-		
1	Nâng cấp đường dân sinh bản Pá Cha, xã Ẳng Tở	Xã Ẳng Tở		2020								-	-			1.784,826		1.794,0	1.784,826			Thay thế DA cắt bỏ
V	HUYỆN NẬM PỒ					8.000,0	7.965,0	3.220,0	3.220,0	1.419,0	1.419,0	22.864,0	22.829,0	-	-	4.590,0	-4.590,00	22.879,0	22.829,0	-		0
(1)	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập							3.220,0	3.220,0	1.419,0	1.419,0	13.615,0	13.615,0				-3.341,00	10.274,0	10.274,0			
(2)	Dự án khởi công mới trong GĐ 2016-2020					8.000,0	7.965,0	-	-	-	-	9.249,0	9.214,0	-	-	4.590,0	-1.249,00	12.605,0	12.555,0			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	*Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*					*8.000,0*	*7.965,0*	-	-	-	-	*9.249,0*	*9.214,0*	-	-	-	*-1.249,00*	*8.000,0*	*7.965,0*			
1	Nâng cấp đường vào bản Vàng Xôn 1, 2 xã Nậm Khăn	xã Nậm Khăn	GTNT C, 4,637 Km	2019-2021	1004/QĐ-UBND 30/10/2014	8.010,0	7.965,0					9.249,0	9.214,0				-1.249,00	8.000,0	7.965,0			
*	*Dự án đề xuất bổ sung*					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*4.590,0*	-	*4.695,0*	*4.590,0*	-		
1	Nhà Văn hóa xã Nà Đông															3.000,0		3.010,0	3.000,0			
2	Nhà Văn hóa bản Nộc Cốc															1.590,0		1.595,0	1.590,0			

BIỂU SỐ 06

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG 10% VỐN DỰ PHÒNG TRUNG HẠN 2016-2020 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn				Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
						Vốn dự phòng 10% Chương trình MTQG XDNTM	Ngân sách huyện	Đóng góp của người dân, tổ chức, cá nhân	
	Tổng cộng				**109.498**	**102.910**	**1.262**	**5.326**	
A	**Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016 – 2020**				**104.978**	**99.975**	**1.262**	**3.741**	
I	**Huyện Điện Biên**				**38.615**	**35.104**	**1.262**	**2.249**	
1	Đường trục thôn từ bản Na Khoang (nhà ông Tiến) đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà	Xã Mường Nhà	2019-2020	15,4km	14.428	13.116	1.262	50	
2	Đường trục thôn, bản từ bản Pa Xa Xá đến bản Xa Cuông xã Pa Thơm	Xã Pa Thơm	2019-2020	2,9km	5.610	5.100		510	
3	Đường trục xã từ bản Na Sản đến trung tâm xã Na Tông	Xã Na Tông	2019-2020	613,14m	660	600		60	
4	Đường giao thông ngõ xóm bản Cò Chạy 2 xã Mường Pồn	Xã Mường Pồn	2019-2020	1,32km	1.584	1.440		144	
5	Nâng cấp NSH bản Lói 1,2 + cụm bản trung tâm Mường Lói	Xã Mường Lói	2019-2020	107 hộ	2.750	2.500		250	
6	Xây mới NSH bản Hát Tao xã Na Tông	Xã Na Tông	2019-2020	38 hộ	1.430	1.300		130	
7	Nâng cấp NSH bản Na Láy xã Na Ư	Xã Na Ư	2019-2020	22 hộ	880	800		80	
8	Nâng cấp NSH bản Xôm xã Phu Luông	Xã Phu Luông	2019-2020	90 hộ	1.430	1.300		130	
9	Nâng cấp NSH bản Pá Chà xã Phu Luông	Xã Phu Luông	2019-2020	38 hộ	880	800		80	
10	Phai Co Chậm đội 6 bản Tâu xã Hua Thanh	Xã Hua Thanh	2019-2020	30ha	4.026	3.660		366	
11	Nâng cấp thủy nông + kè bảo vệ ruộng bản Cò Chạy xã Mường Pồn	Xã Mường Pồn	2019-2020	12ha	3.287	2.988		299	
12	Nâng cấp sửa chữa thủy nông Ca Hau (tưới bản Na Láy) xã Na Ư	Xã Na Ư	2019-2020	16ha	1.650	1.500		150	
II	**Huyện Mường Chà**				**13.213**	**12.229**	**0**	**984**	
1	Nâng cấp đường QL12 - bản Nậm Pó, xã Na Sang, huyện Mường Chà	Xã Na Sang	2019-2020	7,12km	13.213	12.229		984	
III	**Huyện Mường Nhé**				**22.160**	**21.940**	**0**	**220**	

1	Đường bê tông từ bản Chuyên Gia 2 đến bản Chuyên Gia 1, xã Nậm Kè	Xã Nậm Kè	2019-2020	2,270km	7.575	7.500		75	
2	Mở mới đường bê tông ngõ xóm bản Cà Là Pá 1	Xã Leng Su Sin	2019-2020	663,19m	2.020	2.000		20	
3	Đường bê tông tuyến Suối Voi - Phứ Ma, xã Leng Su Sin	Xã Leng Su Sin	2019-2020	4,5km	9.090	9.000		90	
4	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Chung Chải	Xã Chung Chải	2019-2020		1.685	1.670		15	
5	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Leng Su Sin	Xã Leng Su Sin	2019-2020		1.790	1.770		20	VB số 536/TTr-UBND- ngày 21/5/2019 của UBND huyện MN
IV	**Huyện Nậm Pồ**				30.990	30.702	0	**288**	
1	Đường bê tông Nà Bủng - Nậm Tắt 1,2 xã Nà Bủng	Xã Nà Bủng	2019-2020	4,5km	10.000	9.950		50	
2	Đường bê tông Huổi Thủng - Na Cô Sa 3, huyện Nậm Pồ (Đường bê tông Huổi Thủng - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ)	Xã Na Cô Sa	2019-2020	4,6km	14.990	14.952		38	
3	Đường bê tông nội bản Chăn Nuôi, xã Phìn Hồ	Xã Phìn Hồ	2019-2020	1,6km	3.000	2.900		100	
4	Nhà văn hóa xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Nhừ	2019-2020	385m2	3.000	2.900		100	
B	**Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020**				**4.520**	**2.935**	**0**	**1.585**	
I	**Huyện Điện Biên**				4.520	**2.935**	0	**1.585**	
1	**Hỗ trợ cơ sở hạ tầng chế biến lúa gạo theo quy mô cánh đồng lớn gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm của HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên**				**2.280**	**1.480**		800	Doanh thu bình quân 3 năm gần nhất khoảng 1,1 tỷ đồng; riêng năm 2017 doanh thu đạt 2,1 tỷ đồng;
	- Nhà xưởng sơ chế	Xã Thanh Yên	2019-2020	2.000 m2	2.280	1.480		800	
2	**Hỗ trợ hỗ trợ kết cấu hạ tầng HTX công nông nghiệp Noong Hẹt**				**2.240**	**1.455**	**0**	785	Tổng số thành viên là 1.661 (1.764); Doanh thu bình quân/năm từ năm 2015-2017 là 1,2 tỷ đồng/năm; Diện tích sản xuất lúa do HTX quản lý trên 300 ha (663 ha)
	- Kho, xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp	Xã Noong Hẹt	2019-2020	1.000 m2	1.240	800		440	
	- Đường giao thông trục chính nội đồng	Xã Noong Hẹt	2019-2020	1km	1.000	655		345	

BIỂU SỐ 07

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã duyệt			Điều chỉnh KH trung hạn GĐ 2016-2020 vốn Chương trình mục tiêu		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản ứng trước*	Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB*			Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản ứng trước*	Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ				**2.735.120**	**1.559.271**	**196.703**	**173.752**	**377.529**			**14.940**	**-14.940**	**377.529**			
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**2.735.120**	**1.559.271**	**196.703**	**173.752**	**377.529**			**14.940**	**-14.940**	**377.529**			
I	**Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng**				**624.405**	**609.405**	**124.563**	**124.563**	**339.460**			**13.940**	**-13.940**	**339.460**			
	Thực hiện dự án				**624.405**	**609.405**	**124.563**	**124.563**	**339.460**			**13.940**	**-13.940**	**339.460**			
1	Đường Tuần Giáo - Tênh phông	Tuần Giáo	2011-2016	409/QĐ-UBND 26/3/2009	70.000	70.000	43.000	43.000	27.000				-311	26.689			
2	Thủy lợi Xuân Lao	Mường Ảng	2011-2016	231/QĐ-UBND 10/3/2011; 1747/QĐ-UBND ngày 20/102/2017	54.554	54.554	34.783	34.783	24.841				-2.535	22.306			
3	Thủy lợi bản Cha Nọ + Kênh mương bản Pá Cha, xã Ẳng Tở (LG vốn 30a 5,1 tỷ, vốn NQ 37 là 9,265 tỷ)		2014-2016	2340/QĐ-UBND 02/10/2013	14.365	14.365	5.100	5.100	8.265				-1.284	6.981			
4	Trung tâm Hội nghị - Văn hóa và nhà khách huyện Mường Ảng	MA	2017-2020	124/QĐ-UBND ngày 25/01/2016	53.486	53.486			2.674				-429	2.245			
5	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, H. Mường Ảng) đi Long Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).				80.000	80.000			20.000				-9.381	10.619			Dự án chưa được phê duyệt
6	Đường nối thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng			702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	90.000	41.680	41.680	39.320			9.000		48.320			Bổ sung đủ vốn NSTW theo QĐ đã phê duyệt
7	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	2016-2024	402/QĐ-UBND 30/3/2016	682.516	247.000			217.360			4.940		222.300			
	Đoạn Phì Nhừ - Phình Giàng (GĐ I)	*Điện Biên Đông*	*16-20*	*341/QĐ-UBND 19/4/2011*	*247.000*	*247.000*			*217.360*			*4.940*		*222.300*			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã duyệt			Điều chỉnh KH trung hạn GĐ 2016-2020 vốn Chương trình mục tiêu		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Ghi chú
					TMĐT				Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
II	**Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững**				**2.110.715**	**949.866**	**72.140**	**49.189**	**38.069**			**1.000**	**-1.000**	38.069			
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				**2.110.715**	**949.866**	**72.140**	**49.189**	**38.069**			**1.000**	**-1.000**	38.069			
I	Bảo vệ và phát triển rừng			1050/QĐ-UBND ngày 19/11/2012; 1055/QĐ-UBND ngày 21/11/2012; **1092, 1093**/QĐ-UBND ngày 30/11/2012; **1170**, 1171, 1172, 1173, 1124/QĐ-UBND	1.418.568	866.196	66.870	43.919	37.069			1.000		38.069			
3	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất			1124, 1127, 1132, 1135, 1138 ngày 15/11/2011	692.147	83.670	5.270	5.270	1.000				-1.000				

BIỂU SỐ 08

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: nước ngoài	Tổng số	Trong đó: Vốn WB	Tổng số	Trong đó: Vốn WB	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số	Trong đó: Vốn WB	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số			929.203	750.656	0	0	749.320	681.437	28.541	-28.541	755.523	681.437	
I	**Công trình đã quyết toán:**													
	Dự án xử lý chất thải rắn BVĐK tỉnh	7559999	1577/QĐ-UBND 31/12/2015	13.151	11.946			13.223	11.946		-2.590	9.356	9.356	Đã quyết toán; thừa 2590 triệu đồng. Đề nghị điều chỉnh sang BV Tuần Giáo
II	**Công trình đang thực hiện:**													
1	Xử lý chất thải rắn BVĐK huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	858/QĐ-UBND 20/9/2017		10.500	9.680			1.020		2.590		3.610	2.590	Đề nghị điều chỉnh 2590 triệu đồng từ DA XLCT Bệnh viện ĐK tỉnh sang. Do vốn WB chưa cấp cho DA này
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2015-2016 (DB01)		156/QĐ-UBND 14/02/2015	172.898	143.240			134.907	124.456		-19.151	123.236	105.305	
3	Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía bắc giai đoạn 2, tỉnh Điện Biên		1106/QĐ-UBND 31/12/2014	252.827	231.581			209.947	190.826		-6.800	203.147	184.026	
4	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)		1186/QĐ-UBND 30/10/2015	479.827	354.209			390.223	354.209	25.951		416.174	380.160	

BIỂU SỐ 09

PHÂN BỔ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019 TỪ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÒN LẠI THUỘC NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn trung trung hạn đã bố trí đến hết 2019	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
	Tổng cộng (I+II)				**452.140**	**81.340**	**85.340**	**48.090**	**17.972,606**	
I	**Nguồn vốn cân đối NSĐP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất)**				**452.140**	**81.340**	**85.340**	**48.090**	**17.639,374**	
1	Bố trí cho các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán từ 31/5/2019 trở về trước còn thiếu vốn								6.821,995	Chi tiết như Biểu số 08 kèm theo
2	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Trụ sở làm việc Công an tỉnh Điện Biên			898/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	12.840	11.340	11.340	5.340	5.585,921	
3	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phìn) đi Nà Hỳ	Nậm Pồ	6,5km	1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	70.000	74.000	42.750	5.231,457	
II	**Nguồn vốn xổ số kiến thiết**								**333,232**	
1	Trường THPT huyện Nậm Pồ	Nậm Pồ	3ph+hiệu bộ, 18pNT	951/QĐ-UBND 18/10/2017	14.592	11.592	11.592	2.746	333,232	

BIỂU SỐ 10

PHÂN BỔ CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH THUỘC CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT ĐẾN THÁNG 5/2019

(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	QĐ phê duyệt		Tên công trình	Chủ đầu tư/đơn vị QLDA	Số dự án	Số vốn bổ sung kế hoạch theo Quyết định phê duyệt QTDAHT	Kế hoạch vốn đã bố trí sau phê duyệt quyết toán	Vốn đầu tư chưa bố trí đủ đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
	Số	N/Thg							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10
			Tổng cộng		66	8.771.719.154	1.949.723.656	6.821.995.498	
			Bố trí nguồn cân đối NSĐP		66	8.771.719.154	1.949.723.656	6.821.995.498	
I			**Vốn XDCBTT + Vốn cân đối NSĐP**		27	3.851.619.011	49.723.656	3.801.895.355	
1	68	31/5/2018	Trường mầm non Sá Tổng, huyện Mường Chà	UBND huyện Mường Chà (Ban QLDA các công trình huyện Mường Chà)	1	60.344.000	47.348.000	12.996.000	
2	131	31/8/2018	Trường mầm non Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	UBND huyện Điện Biên Đông (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông)	1	53.187.000	1.793.656	51.393.344	KH 2017 chuyển sang
3	138	11/9/2018	Trường mầm non Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	UBND huyện Điện Biên Đông (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông)	1	31.925.000	582.000	31.343.000	KH 2017 chuyển sang
4	160	5/10/2018	Trường trung học cơ sở Nậm Vì huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	1	50.004.000		50.004.000	
5	161	5/10/2018	Trường mầm non Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	35.150.000		35.150.000	
6	162	5/10/2018	Trường mầm non Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	36.100.000		36.100.000	
7	164	8/10/2018	Trường mầm non Ẳng Tở, huyện Mường Ảng	UBND huyện Mường Ảng (Ban QLDA các công trình huyện Mường Ảng)	1	28.500.000		28.500.000	
8	165	9/10/2018	Trường trung học cơ sở Na Ư tỉnh Điện Biên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	1	22.800.000		22.800.000	
9	167	10/10/2018	Trường mầm non Ẳng Nưa, xã Ẳng Nưa, huyện Mường Ảng	Ban QLDA các công trình huyện Mường Ảng	1	308.490.000		308.490.000	
10	168	10/10/2018	Trường mầm non Sơn Ca, huyện Mường Ảng	Ban QLDA các công trình huyện Mường Ảng	1	103.698.000		103.698.000	
11	170	15/10/2018	Trường mầm non Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	19.427.500	0	19.427.500	
12	176	31/10/2018	Trường mầm non Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	42.664.000	0	42.664.000	
13	177	31/10/2018	Thủy lợi Ná Bá Bàn, xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	UBND huyện Mường Ảng (Ban QLDA các công trình huyện Mường Ảng)	1	597.353.000	0	597.353.000	
14	183	2/11/2018	Trường phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở Huổi Lèng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	1	517.870.145	0	517.870.145	
15	187	8/11/2018	Đường ra biên giới Nà Hỳ - Huổi Sam Lang - Mốc 60, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Điện Biên	1	523.651.000		523.651.000	
16	192	20/11/2018	Trại sản xuất con giống và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tỉnh Điện Biên (giai đoạn I)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên	1	81.709.000	0	81.709.000	
17	193	26/11/2018	Trường mầm non Na Sang, huyện Mường Chà	UBND huyện Mường Chà (Ban QLDA các công trình huyện Mường Chà)	1	47.238.000	0	47.238.000	
18	194	26/11/2018	Trường mầm non Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	6.412.500	0	6.412.500	
19	195	26/11/2018	Cải tạo, sửa chữa Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện Biên	1	336.225.000	0	336.225.000	
20	200	29/11/2018	Nâng cấp tuyến đường Phì Nhừ - Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Ban quản lý dự án huyện Điện Biên Đông (nay là Ban QLDA các công trình huyện Điện Biên Đông)	1	207.686.000	0	207.686.000	
21	205	30/11/2018	Trường mầm non Pa Ham, huyện Mường Chà	UBND huyện Mường Chà (Ban QLDA các công trình huyện Mường Chà)	1	519.452.866	0	519.452.866	

Số TT	QĐ P.duyệt		Tên công trình	Chủ đầu tư/đơn vị QLDA	Số dự án	Số vốn bổ sung kế hoạch theo Quyết định phê duyệt QTDAHT	Kế hoạch vốn đã bố trí sau phê duyệt quyết toán	Vốn đầu tư chưa bố trí đủ đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
	Số	N/Thg							
22	210	6/12/2018	Trường mầm non Chà Cang, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ)	1	49.396.000	0	49.396.000	
23	220	13/12/2018	Sửa chữa, khắc phục sự cố sạt lở tuyến đường tuần tra biên giới huyện Mường Nhé	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Điện Biên	1	19.529.000	0	19.529.000	
24	1190	19/12/2018	Trung tâm 05-06 tỉnh Điện Biên	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục Lao động Xã hội	1	118.004.000	0	118.004.000	
25	240	20/12/2018	Sửa chữa tuyến đường tuần tra biên giới Đồn Biên phòng 317 (đoạn A Pa Chải - Tà Long San huyện Mường Nhé)	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Điện Biên	1	7.593.000	0	7.593.000	
26	42	22/5/2019	Trường mầm non Ban Mai, huyện Điện Biên Đông	UBND huyện Điện Biên Đông (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông)	1	27.210.000		27.210.000	
27	279	6/12/2017	Kè khu lâm trường và khu dân cư khối Sơn Thủy thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	UBND huyện Tuần Giáo (Ban QLDA huyện Tuần Giáo)	1	426.868.000	193.100.000	233.768.000	đã bố trí bằng nguồn cân đối KD 2017
II			**Vốn hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 37**		**2**	**164.143.000**	-	**164.143.000**	
1	107	26/7/2018	Đường Noong Bua - Pú Nhĩ - Na Son kéo dài, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Điện Biên Đông (Ban QLDA các công trình huyện Điện Biên Đông)	1	110.444.000	-	110.444.000	
2	130	27/8/2018	Thủy lợi bản Cha No + kênh mương bản Pá Cha, xã Ẳng Tở, huyện Mường Ẳng	UBND huyện Mường Ẳng (Ban QLAD các công trình huyện Mường Ẳng)	1	53.699.000	-	53.699.000	
III			**Vốn hỗ trợ thực hiện Đề án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh huyện Mường Nhé (Đề án 79)**		**34**	**2.778.601.178**	-	**2.778.601.178**	
1	202	8/7/2016	Nhà lớp học trường Mầm non bản Mường Toong 9 xã Mường Toong huyện Mường Nhé		1	12.445.000	-	12.445.000	
2	398	22/12/2016	Nước sinh hoạt bản Đền Thàng, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA huyện Mường Nhé)	1	55.545.000	-	55.545.000	
3	69	26/4/2017	Đường vào bản Huổi Ban- Huổi Cấu xã Nậm Vì, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé	1	88.336.000	-	88.336.000	
4	126	29/6/2017	Cấp nước sinh hoạt bản Mường Toong 9, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên (Ban QLDA Chuyên ngành xây dựng tỉnh Điện Biên)	1	63.597.000	-	63.597.000	
5	208	25/9/2017	Nước sinh hoạt bản Pá Mỳ 3, xã Pá Mỳ, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA huyện Mường Nhé)	1	33.307.000	-	33.307.000	
6	215	3/10/2017	Thủy lợi bản Tà Sú Linh (Lý Mà Tà 2) xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA huyện Mường Nhé)	1	40.764.000	-	40.764.000	
7	222	16/10/2017	Nước sinh hoạt bản Xà Quế, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA huyện Mường Nhé)	1	12.308.000	-	12.308.000	
8	223	16/10/2017	Nước sinh hoạt bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mỳ, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDa huyện Mường Nhé)	1	35.657.000	-	35.657.000	
9	227	19/10/2017	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 6 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Đoàn 379- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên	1	11.327.000	-	11.327.000	
10	238	24/10/2017	Đường và cầu treo Nậm Kè 1- Huổi Thanh- Huổi Đá xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDa huyện Mường Nhé)	1	165.549.470	-	165.549.470	
11	264	20/11/2017	Nhà lớp học bản Mường Toong 6, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Đoàn 379- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên	1	17.290.000	-	17.290.000	
12	265	20/11/2017	Nhà lớp học bản Mường Toong 7, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Đoàn 379- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên	1	11.438.000	-	11.438.000	
13	267	28/11/2017	Thủy lợi bản Ngải Thầu 2 xã Nà Bủng, huyện Mường Nhé (Nay là huyện Nậm Pồ)	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA huyện Nậm Pồ)	1	52.135.000	-	52.135.000	
14	281	8/12/2017	Đường vào bản Mường Toong 8, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Đoàn 379- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên	1	38.345.000	-	38.345.000	

Số TT	QĐ P.duyệt		Tên công trình	Chủ đầu tư/đơn vị QLDA	Số dự án	Số vốn bổ sung kế hoạch theo Quyết định phê duyệt QTDAHT	Kế hoạch vốn đã bố trí sau phê duyệt quyết toán	Vốn đầu tư chưa bố trí đủ đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
	Số	N/Thg							
15	287	13/12/2017	Đường vào bản Huổi Lụ 2 xã Nà Khoa, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA huyện Nậm Pồ)	1	46.968.500	-	46.968.500	
16	6	15/1/2018	Nhà lớp học 02 phòng+ 01 phòng công vụ bản Mường Toong 8, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Đoàn 379- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên	1	11.875.000	-	11.875.000	
17	11	17/1/2018	Thủy lợi Nà Khuyết (Phiêng Chuông, Phiêng Ban) xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	Ban QLDA huyện Nậm Pồ	1	847.026.000	-	847.026.000	
18	29	21/3/2018	Nước sinh hoạt bản Cà Là Pá 1, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mường Nhé)	1	16.197.000	-	16.197.000	
19	38	3/4/2018	Đường từ bản Nậm Pan 1 đến bản Nậm Hạ xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA các công trình huyện Mường Nhé)	1	581.122.000	-	581.122.000	
20	43	9/4/2018	Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ 1+2+3 xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mường Nhé)	1	40.201.000	-	40.201.000	
21	56	2/5/2018	Đường giao thông vào bản Cá Là Pá và bản Cà Là Pá 1, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Mường Nhé)	1	32.302.308	-	32.302.308	
22	59	14/5/2018	Thủy lợi Cà Là Pá, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Mường Nhé)	1	42.460.000	-	42.460.000	
23	90	8/6/2018	Nhà lớp học bản Huổi Lích 1, xã Pá Mỳ, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Mường Nhé)	1	32.400.000	-	32.400.000	
24	94	20/6/2018	Nước sinh hoạt bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA các công trình huyện Mường Nhé)	1	15.209.000	-	15.209.000	
25	99	7/4/2018	Nhà lớp học bản Cà Là Pá, Cà Là Pá 1, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mường Nhé)	1	19.570.000	-	19.570.000	
26	149	25/9/2018	Nhà lớp học bản Hủi To 1 và Hủi To 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên	1	10.880.000	-	10.880.000	
27	166	9/10/2018	Nâng cấp đường vào bản Nộc Cốc 2	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA các công trình huyện Nậm Pồ)	1	50.804.000		50.804.000	
28	169	15/10/2018	Thủy lợi bản Chuyên Gia 3 (Huổi Đá), xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Ban QLDA các công trình huyện Mường Nhé)	1	218.383.500	-	218.383.500	
29	198	29/11/2018	Đường vào bản Hủi To 1 và Hủi To 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên	1	44.407.000	-	44.407.000	
30	208	4/12/2018	Nhà lớp học bản Huổi Tre, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA các công trình huyện Nậm Pồ)	1	16.846.000	-	16.846.000	
31	223	14/12/2018	Đường vào bản Gia Chứ, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	UBND huyện Mường Nhé (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mường Nhé)	1	81.030.000	-	81.030.000	
32	224	14/12/2018	Cầu treo bản Na Cô Sa III, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA các công trình huyện Nậm Pồ)	1	11.578.000	-	11.578.000	
33	28	9/4/2019	Thủy lợi Pa Tần 2, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA các công trình huyện Nậm Pồ)	1	16.490.400	-	16.490.400	
34	32	22/4/2019	Cầu treo bản Na Cô Sa II, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	UBND huyện Nậm Pồ (Ban QLDA các công trình huyện Nậm Pồ)	1	4.808.000		4.808.000	
IV			**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa**		1	**1.900.726.000**	**1.900.000.000**	**726.000**	
1	154	28/9/2018	Bảo tồn, tôn tạo Di tích Tháp Mường Luân (giai đoạn II), huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên	1	1.900.726.000	1.900.000.000	726.000	
V			**Nguồn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 đầu tư cho Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên**		1	**29.129.965**	0	29.129.965	
1	270	30/11/2017	Trường mầm non Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	UBND huyện Điện Biên Đông (Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông)	1	29.129.965	-	29.129.965	
VI			**Vốn tăng cường quan hệ hợp tác với Lào**		1	47.500.000	0	47.500.000	

Số TT	QĐ P.duyệt		Tên công trình	Chủ đầu tư/đơn vị QLDA	Số dự án	Số vốn bổ sung kế hoạch theo Quyết định phê duyệt QTDAHT	Kế hoạch vốn đã bố trí sau phê duyệt quyết toán	Vốn đầu tư chưa bố trí đủ đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
	Số	N/Thg							
1	57	3/5/2018	Khu ký túc xá lưu học sinh Lào trường Cao đẳng sư phạm Điện Biên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	1	47.500.000	-	47.500.000	

BIỂU SỐ 11

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 2 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: NSĐP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến KH năm 2018	Kế hoạch trung hạn đã duyệt đến hết năm 2018: Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã duyệt đến hết năm 2018: Trong đó: NSĐP	Kế hoạch 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch 2019: Trong đó vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch 2019: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Kế hoạch 2019: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân đến 30/6/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019: Tăng (+)	Điều chỉnh KH vốn năm 2019: Giảm (-)	Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh: Trong đó vốn NSĐP: Tổng số	Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh: Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	Tổng nguồn								1.894.471	443.751	350.283	445.406	283.294	171.068	96.882	96.882	-	-	25.342	28.641	-28.641	96.882	96.882			
B1	Nguồn vốn theo tiêu chí 40/2015/QĐ-TTg + Nguồn thu sử dụng đất								1.085.119	389.399	295.931	424.812	223.822	144.289	88.832	88.832	-	-	22.712	27.788	-27.788	88.832	88.832			
1	Thành phố Điện Biên Phủ								112.859	65.675	59.659	84.956	38.931	38.931	14.072	14.072	-	-	3.000	7.643	-8.548	13.175	13.175			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018								86.300	38.116	32.188	75.486	21.170	21.178	8.572	8.572	-	-	-	-	-8.548	32	32			
a	Dự án nhóm B								74.900	26.716	20.788	65.511	12.527	12.327	6.072	6.072	-	-	-	-	-6.072	0	0			
1	Hạ tầng khu du lịch Him Lam GĐ II	ĐBP		UBND TPĐBP				1228/QĐ-UBND 31/10/2018; 709/QĐ-UB (13/9/2013)	74.900	26.316	20.700	66.511	12.327	12.327	6.072	6.072					-6.072	0	0			DA vướng mắc GPMB do không có đất bố trí TĐC; CĐT đã báo cáo đề nghị giãn tiến độ THDA sau năm 2020 và ĐN điều chuyển cắt giảm hết vốn 2019.
b	Dự án nhóm C								11.400	11.400	11.400	8.895	8.843	8.843	2.500	2.500	-	-	-	-	-2.468	32	32			
2	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai	ĐBP		UBND TPĐBP			2017-2019	1272/QĐ-UBND 14/10/2016	8.400	8.400	8.400	7.895	7.800	7.800	600	600					-600	0	0			
3	Đầu tư bổ sung CSVC trung tâm KTTH-HN tỉnh	ĐBP					2017-2018	676/QĐ-UBND 06/7/2016	3.000	3.000	3.000	1.000	1.043	1.043	1.900	1.900					-1.868	32	32			Do UBND thành phố chậm lập xong PA GPMB nên DA không thể thi công được; CĐT đã đề nghị điều chỉnh giảm KH vốn 2019
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								27.559	27.559	27.559	9.558	9.761	9.761	5.588	5.588	-	-	3.000	7.643	-	13.143	13.143	-	-	
b	Dự án nhóm C								27.559	27.559	27.559	9.558	9.761	9.761	5.588	5.588	-	-	3.000	7.643	-	13.143	13.143	-	-	
4	Đường vào Trường Dạy nghề tỉnh Điện Biên	ĐBP					2017-2019	775/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	9.659	9.659	9.659	5.000	6.126	6.126	-					1.868		1.868	1.868			Bố trí vốn đền bù GPMB (486/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND TPĐBP); KH 2019 chưa được bố trí vốn do KH 2018 đến 30/5/2019 chưa giải ngân
5	Cầu dầm ĐTCT L=33 m bản Tà Pô	ĐBP		UBND TPĐBP			2018-2019	1102/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.900	9.900	9.900	3.500	3.585	3.585	2.500	2.500				2.222		4.722	4.722			
6	DA Cải tạo các tuyến ống mạng cấp II + III tại Thành phố Điện Biên Phủ							1060/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	8.000	8.000	8.000	50	50	50	3.100	3.100			3.000	3.553		6.553	6.553			
II	Huyện Điện Biên								18.95[illegible]	14.400	2.000	4	6	8	5	4	5	8	7	20	5	24	24			
	Chuẩn bị đầu tư																									
1	Nâng cấp đường nối từ đường Tả Lèng - Mường Phăng đi nhà khách UBND tỉnh (xã Pá Khoang)	Điện Biên		Văn phòng UBND tỉnh					18.000	10.000	2.000									20		20	20			CBĐT
III	Huyện Tuần Giáo								8.000	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	20			
	Chuẩn bị đầu tư																									
1	Đường QL6 - Bản Kột xã Quài Cang	Tuần Giáo		UBND huyện TG					8.000	8.000	8.000									20		20	20			CB ĐT
IV	Huyện Điện Biên Đông								11.217	11.217	11.217	-	-	-	3.593	3.593	-	-	-	-	-3.593	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến KH năm 2018	Kế hoạch trung hạn đã duyệt đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019				Giải ngân đến 30/6/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSĐP			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019								*11.217*	*11.217*	*11.217*	-	-	-	*3.593*	*3.593*	-	-	-	-	*-3.593*	*0*	*0*	-	-	
	Dự án nhóm C								11.217	11.217	11.217	-	-	-	3.593	3.593	-	-	-	-	-3.593	0	0	-	-	
1	Nâng cấp sửa chữa đường nội thị, thảm bê tông nhựa hạt trung một số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	ĐBĐ		UBND huyện ĐBĐ					11.217	11.217	11.217				3.593	3.593					-3.593	0	0			Điều chỉnh giảm do Dự án chưa được phê duyệt
III	**Huyện Mường Nhé**								**10.000**	**10.000**	**10.000**	**3.000**	**3.195**	**3.195**	**3.848**	**3.848**	-	-	**3.087**	**2.500**	-	**6.348**	**6.348**	-	-	
(2)	*Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019*								*10.000*	*10.000*	*10.000*	*3.000*	*3.195*	*3.195*	*3.848*	*3.848*	-	-	*3.087*	*2.500*	-	*6.348*	*6.348*	-	-	
	Dự án nhóm C								10.000	10.000	10.000	3.000	3.195	3.195	3.848	3.848	-	-	3.087	2.500	-	6.348	6.348	-	-	
1	Đường Ngã Ba - Huổi Pinh xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Mường Nhé		UBND huyện M.Nhé				881/QĐ-UBND ngày 11/07/2016	10.000	10.000	10.000	3.000	3.195	3.195	3.848	3.848			3.087	2.500		6.348	6.348			
IV	**Huyện Mường Chà**								**21.000**	**21.000**	**18.900**	**18.900**	**11.108**	**11.108**	**7.090**	**7.090**	-	-	**4.560**	**910**	-	**8.000**	**8.000**	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019								21.000	21.000	18.900	18.900	11.108	11.108	7.090	7.090	-	-	4.560	910	-	8.000	8.000	-	-	
	Dự án nhóm C								21.000	21.000	18.900	18.900	11.108	11.108	7.090	7.090	-	-	4.560	910	-	8.000	8.000	-	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu A thị trấn Mường Chà	Mường Chà		UBND huyện M.Chà			2016-2019	1338/QĐ-UBND 28/10/2016	21.000	21.000	18.900	18.900	11.108	11.108	7.090	7.090			4.560	910		8.000	8.000			Bổ sung vốn 2019 đã vốn trong trung hạn
V	**Huyện Tủa Chùa**								**63.378**	**63.378**	**60.145**	**31.324**	**34.508**	**34.508**	**20.263**	**20.263**	-	-	**10.276**	**3.860**	**-1.860**	**22.263**	**22.263**	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019								*63.378*	*63.378*	*60.145*	*31.324*	*34.508*	*34.508*	*20.263*	*20.263*	-	-	*10.276*	*3.860*	*-1.860*	*22.263*	*22.263*	-	-	
	Dự án nhóm C								*63.378*	*63.378*	*60.145*	*31.324*	*34.508*	*34.508*	*20.263*	*20.263*	-	-	*10.276*	*3.860*	*-1.860*	*22.263*	*22.263*	-	-	
1	Thủy Lợi Bản Hán, xã Mường Đun	Tủa Chùa		UBND huyện T.Chùa			2017-2019	1376/QĐ-UBND 28/10/2016	7.320	7.320	7.320	3.698	3.698	3.698	3.300	3.300					-556	2.744	2.744			Hết nhu cầu
2	Nâng cấp mở rộng trụ sở Huyện Ủy Tủa Chùa	Tủa Chùa		UBND huyện T.Chùa			2016-2017	368/QĐ-UBND 29/3/2016	6.728	6.728	6.328	4.004	4.004	4.004	2.050	2.050					-69	1.981	1.981			Hết nhu cầu
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	Tủa Chùa		UBND huyện T.Chùa				1368/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	7.000	7.000	4.000	5.000	5.000	2.000	2.000					-370	1.630	1.630			Hết nhu cầu
4	Xây dựng đường vào và các công trình phụ trợ thuộc di tích cấp Quốc gia, danh lam thắng cảnh hang động Xá Nhè và Khó Chua La, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	Tủa Chùa		UBND huyện T.Chùa				1385/QĐ-UBND 28/10/2016	10.000	10.000	10.000	4.626	5.630	5.630	2.000	2.000					-865	1.135	1.135			Hết nhiệm vụ chi (do DA điều chỉnh cắt giảm QM đầu tư)
5	Đường Co Đí Sang (xã Tả Phìn) - Lồng Câu Phình (xã Lao Xả Phình), huyện Tủa Chùa	Tủa Chùa		UBND huyện T.Chùa			2017-2019	1237/QĐ-UB 04/10/2016	32.330	32.330	29.897	14.996	16.176	16.176	10.913	10.913			10.276	3.860		14.773	14.773			
VI	**Huyện Nậm Pồ**								**40.000**	**40.000**	**36.000**	**8.145**	**8.665**	**8.665**	**17.187**	**17.187**	-	-	-	**3.877**	-	**21.064**	**21.064**	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019								*40.000*	*40.000*	*36.000*	*8.145*	*8.665*	*8.665*	*17.187*	*17.187*	-	-	-	*3.877*	-	*21.064*	*21.064*	-	-	
	Dự án nhóm C								*40.000*	*40.000*	*36.000*	*8.145*	*8.665*	*8.665*	*17.187*	*17.187*	-	-	-	*3.877*	-	*21.064*	*21.064*	-	-	
1	Đường dân sinh Vàng Bản Dạo - Huổi Dạo xã Vàng Đán	Nậm Pồ		UBND huyện N.Pồ			2017-2019	1373/QĐ-UBND 28/10/2016	40.000	40.000	36.000	8.145	8.665	8.665	17.187	17.187				3.877		21.064	21.064			
VII	**Quốc phòng - An ninh**								**181.169**	**86.531**	**32.848**	**89.373**	**61.387**	**18.837**	**8.600**	**8.600**	-	-	**2.703**	**3.702**	**-5.000**	**7.302**	**7.302**	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019								*56.169*	*56.169*	*26.139*	*46.823*	*18.837*	*18.837*	*3.600*	*3.600*	-	-	*2.703*	*3.702*	-	*7.302*	*7.302*	-	-	
	Dự án nhóm C								*56.169*	*56.169*	*26.139*	*46.823*	*18.837*	*18.837*	*3.600*	*3.600*	-	-	*2.703*	*3.702*	-	*7.302*	*7.302*	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư công trình AD05	Điện Biên		Bộ CHQS tỉnh				176/QĐ-UBND, 24/02/2005 82/QĐ-UBND, 16/02/2011	56.169	56.169	26.139	46.823	18.837	18.837	3.600	3.600			2.703	3.702		7.302	7.302			
	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019								*125.000*	*30.362*	*6.709*	*42.550*	*42.550*	-	*5.000*	*5.000*	-	-	-	-	*-5.000*	*0*	*0*	-	-	
	Dự án nhóm C								*125.000*	*30.362*	*6.709*	*42.550*	*42.550*	-	*5.000*	*5.000*	-	-	-	-	*-5.000*	*0*	*0*	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến KH năm 2018	Kế hoạch trung hạn đã duyệt đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019				Giải ngân đến 30/6/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP				Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Đường Na Pay Huổi Chanh - Bản Gia phủ A, B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)			BCHBP				1148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	125.000	30.362	6.709	40.550	42.550		5.000	5.000					-5.000	0	0			
IX	Các ngành Tỉnh - CT Công cộng			.					259.665	180.392	51.473	285.657	130.916	52.182	17.950	17.950	-	-	1.788	8.958	-8.958	17.950	17.950	-	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019								*297.561*	*63.500*	*51.581*	*250.041*	*115.631*	*40.131*	*3.150*	*3.150*	-	-	-	*8.300*	*-650*	*10.800*	*10.800*	-	-	
	Dự án nhóm B								86.000	33.500	30.150	75.710	27.000	27.000	3.150	3.150	-	-	-	-	-650	2.500	2.500	-	-	
1	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Rốm (Giai đoạn II)	TPĐBP		Ban QLDA các CT XD&CN			Đến 2018	2130/QĐ-UBND, 03/12/2009 283/QĐ-UBND ngày 21/3/2017	86.000	33.500	30.150	75.710	27.000	27.000	3.150	3.150					-650	2.500	2.500			Điều chỉnh giảm, thừa vốn trung hạn
2	Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II							Số 900 ngày 08/9/2011	211.561	30.000	21.431	174.331	88.631	13.131						8.300		8.300	8.300			Điều chỉnh tăng vốn
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								*62.104*	*36.892*	*29.892*	*35.846*	*15.285*	*12.051*	*14.800*	*14.800*	-	-	*1.788*	*650*	*-8.300*	*7.150*	*7.150*	-	-	
	Dự án nhóm C								*62.104*	*36.892*	*29.892*	*35.846*	*15.285*	*12.051*	*14.800*	*14.800*	-	-	*1.788*	*650*	*-8.300*	*7.150*	*7.150*	-	-	
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu trung tâm đề kháng Him Lam	TPĐBP		Ban QLDA các CT XD&CN			2007-2011	528/QĐ-UBND 17/5/2006	48.374	23.162	16.162	31.646	11.085	7.851	8.300	8.300					-8.300	0	0			Do CBT chưa triển khai xong thủ tục trình phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án; đã đề nghị điều chuyển giảm hết vốn cho DA Bảo tàng CTĐBP gđ II
2	Nhà Ký túc xá học viên và Các hạng mục phụ trợ Trường Chính trị tỉnh	TPĐBP		Trường Chính trị		164 người	2013-2019	82/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	13.730	13.730	13.730	4.200	4.200	4.200	6.500	6.500			1.788	650		7.150	7.150			
X	Đối ứng các dự án ODA								360.100	59.737	8.537	-	3.700	3.700	4.837	4.837	-	-	-	-	-4.837	0	0	-	-	
A)	Các dự án ODA do địa phương quản lý								272.000	55.000	3.800	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-3.000	0	0	-	-	
1	Dự án PT Nông thôn dựa vào kết quả (vốn JICA)								272.000	55.000	3.800				3.000	3.000					-3.000	0	0			
B)	Các dự án ODA do các bộ ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn								86.000	4.737	4.737	-	3.700	3.700	1.837	1.837	-	-	-	-	-1.837	0	0	-		
2	Dự án Phát triển trẻ thơ toàn diện tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017-2021							56/QĐ-UBND 25/01/2016	86.000	4.737	4.737		3.700	3.700	1.837	1.837			-		-1.837	0	0			Do DA đã được bố trí đối ứng từ nguồn vốn NS sự nghiệp
B2	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết								89.352	54.352	54.352	21.394	40.271	26.771	8.050	8.050	0	0	2.632	861	-861	8.050	8.050			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018								47.360	15.360	15.360	7.634	46.511	14.511	104	104	0	0	0	0	-104	0	0			
	Dự án nhóm C																									
1	Trường MN, THCS tại xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo (GĐ 1); (Lồng ghép vốn NSTW)					47 phòng học + Nhà Hiệu bộ + phụ trợ	GĐ 1: 15-19	287/QĐ-UBND 03/5/2012; 270/QĐ-UBND 10/4/2015	47.360	15.360	15.360	7.634	46.511	14.511	104	104					-104	0	0			DA chưa được phê duyệt ĐC TKBVTC và dự toán. Còn 6.876,9 tr vốn kéo dài chưa GN
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018								28.492	25.492	25.492	13.760	13.760	12.260	4.246	4.246	0	0	1.997	861	-658	4.449	4.449			
	Dự án nhóm C																									
1	Trạm y tế Quài Cang - Tuần Giáo					179 m2	17-19	1320/QĐ-UBND 27/10/2016	4.700	4.700	4.700	3.810	3.810	3.810	800	800			316,38		-108	692	692			DAHT bắt nhu cầu TT
2	Trường THCS xã Nà Sáy					5 phòng; hiệu bộ, thư viện	17-19	1350/QĐ-UBND 28/10/2016	9.200	9.200	9.200	7.450	7.450	7.450	1.700	1.700			-		-550	1.150	1.150			
3	Trường THPT huyện Nậm Pồ					3ph+hiệu bộ; 18pNT	18-20	961/QĐ-UBND 18/10/2017	14.592	11.592	11.592	2.500	2.500	1.000	1.746	1.746			1.680,15	861		2.607	2.607			Ưu tiên vốn TTKL hoàn thành
(4)	Dự án khởi công mới								13.500	13.500	13.500	0	0	0	3.700	3.700	0	0	635,0	0	-99	3.601	3.601			
	Dự án nhóm C																									
1	Trường Mầm non xã Lao Xả Phình					8 P.H; hiệu bộ; 4 PGV; phụ trợ	19-20	993/QĐ-UBND 30/10/2018	13.500	13.500	13.500	-			3.700	3.700			635,0		-99	3.601	3.601			Giảm vốn điều chuyển để ưu tiên bố trí cho DA có KLHT lớn chưa được bố trí vốn TT

BIỂU SỐ 12

ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (hoặc cấp có thẩm quyền)			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao cả năm 2016-2018				Kế hoạch vốn giao năm 2019				Giải ngân đến 30/6/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch vốn năm 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			TMĐT		Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW							Trong đó: NSTW				
						Trong đó:				Trong đó:					Trong đó:							Trong đó:		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ		156.433,9	154.835,4	1.211.475	1.136.780	-	-	378.074	328.125	-	-	354.337,632	354.337,632	-	-	84.481,6	86.462,92	-86.462,92	354.337,632	354.337,632	516,870		
A	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				1.036,864	963,594	-	-	314.528	266.579	-	-	239.650	239.650	-	-	64.840	51.450	-51.450	239.650	239.650	-		
A.2	Phân bổ theo hệ số ưu tiên (quy định tại điểm c Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 22/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ				926.889	863.619	-	-	324.528	266.579	-	-	239.650	239.650	-	-	64.840	-	-51.450	188.200	188.200	-		
1	Huyện Mường Ảng				78.008	75.990			23.924	23.924			20.896	20.896			8.012,0		-4.496	16.400	16.400			
2	Huyện Tuần Giáo				165.370	145.664			56.513	42.803			41.283	41.283			3.950,0		-8.883	32.400	32.400			
3	Huyện Tủa Chùa				90.374	87.067			32.939	28.656			23.447	23.447			7.500,8		-5.847	18.400	18.400			
4	Huyện Điện Biên				148.101	143.263			50.377	44.348			39.704	39.704			9.678,0		-8.544	31.160	31.160			
5	Huyện Điện Biên Đông				104.361	180.330			32.955	31.761			27.525	27.515			9.785,0		-5.925	21.600	21.600			
6	Huyện Mường Chà				91.740	83.245			34.095	26.105			22.938	22.938			11.772,0		-4.938	18.000	18.000			
7	Huyện Mường Nhé				111.467	93.100			43.437	18.336			25.992	25.992					-5.592	20.400	20.400			
8	Huyện Nậm Pồ				137.017	126.987			46.551	38.741			36.184	36.184			15.492,0		-7.784	28.400	28.400			
9	Trả nợ Mường Lay				3.991	2.355			1.105	745			661	661			640,8		-21	640	640			
10	Thành phố Điện Biên Phủ				5.448	3.698			2.537	1.162			1.029	1.029					-229	800	800			
A.2	Thực hiện các dự án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo				99.975	99.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.450	-	51.450	51.450			
*	Quyết định số 1571/QĐ-TTg ngày 09/9/2826 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2816 – 2828				99.975	99.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.458	-	51.458	51.458			
1	Huyện Điện Biên				35.184	35.184												17.896		17.896	17.896			
2	Huyện Mường Chà				12.229	12.229												6.711		6.711	6.711			
3	Huyện Mường Nhé				21.940	21.940												11.185		11.185	11.185			
4	Huyện Nậm Pồ				30.702	30.702												15.658		15.658	15.658			
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		156.433,9	154.835,4	174.611,1	173.185,9	-	-	53.546,8	53.546,8	-	-	114.687,632	114.687,632	-	-	19.641,6	35.012,920	-35.012,920	114.687,632	114.687,632	516,87		
B.1	DA1: Chương trình 30a		112.271,0	111.793,0	144.826,1	142.770,9	-	-	53.146,0	53.146,0	-	-	79.133,632	79.133,632	-	-	15.241,6	6.488,970	-8.408,970	79.133,632	79.133,632	516,87		
I	Vốn bố trí thu hồi KH vốn đã tạm ứng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.489,632	4.489,632	-	-	-	0,358	-3.972,920	516,870	516,870	516,87		
	Chương trình 30a				-	-	-	-	-	-	-	-	4.489,632	4.489,632	-	-	-	0,358	-3.972,920	516,870	516,870	516,87		
*	*Huyện Tủa Chùa*												*516,712*	*516,712*			-	0,358	-	*516,870*	*516,870*	*516,87*		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng CPchấp thuận giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch vốn giao năm 2019				Giải ngân đến 30/9/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch vốn năm 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			TMĐT			Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW								Trong đó: NSTW			
							Trong đó:				Trong đó:			Trong đó:		Trong đó:							Trong đó:		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
I	Hỗ trợ PT sản xuất Sơn Tuyết (Phòng Nông)												516,712	516,712			-	0,158		516,870	516,870	516,87		
*	*Huyện Mường Nhé*												3.972,920	3.972,920			-		-3.972,920	-	-	-		
1	Thủy lợi Pha Piang												22,920	22,920			-		-22,920	-	-	-		
2	Thủy lợi Sen Thượng												3.496,243	3.496,243			-		-3.496,243	-	-	-		Cắt giảm do bố trí trùng với QĐ số 1260/QĐ-UBND ngày 21/12/2017
3	NSH TT xã Sen Thượng												159,391	159,391			-		-159,391	-	-	-		
4	NSH TT xã Leng Su Sin												177,629	177,629			-		-177,629	-	-	-		
5	NSH TT xã Pá Mỉ												116,537	116,537			-		-116,537	-	-	-		
													-											
II	Vốn thực hiện Chương trình 30a		112.271,0	111.793,0	144.026,1	142.974,9	-	-	53.146,0	53.145,0	-	-	74.644,0	74.644,0	-	-	19.211,6	2.482,762	-4.516,0	78.616,762	78.616,762			
II.1	HUYỆN TỦA CHÙA		36.765,0	36.357,0	49.412,0	48.893,0	-	-	29.379,0	29.379,0	-	-	17.966,0	17.966,0	-	-	-	2.613,0	-2.623,0	17.956,0	17.956,0			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		9.265,0	9.172,0	9.265,0	9.172,0	-	-	8.869,0	8.869,0	-	-	193,0	193,0	-	-	-	-	-193,0	-	-			
1	Thủy nông Nà Ôm	369/QĐ-UBND 29/3/2016	4.265,0	4.222,0	4.265,0	4.222,0			4.071,0	4.071,0			97,0	97,0					-97,0	-	-			
2	Tuyến Đèo Gió - Bản phố km 15 vào Hăng Mù Tỷ	356/QĐ-UBND 28/3/2016	5.000,0	4.950,0	5.000,0	4.950,0			4.798,0	4.798,0			96,0	96,0					-96,0	-	-			
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2019		27.506,0	27.185,0	27.500,0	27.185,0	-	-	20.410,0	20.410,0	-	-	5.311,0	5.311,0	-	-	-	-	-2.420,0	2.891,0	2.891,0			
1	Tuyến Xá Nhè - Păng Nhang - Sông A	357/QĐ-UBND 29/3/2016	9.700,0	9.599,0	9.700,0	9.599,0			7.170,0	7.170,0			2.102,0	2.102,0					-1.135,0	967,0	967,0			
2	Đường đấu sinh ra khu sản xuất đầu nối đoạn đường cấp sinh Đông Pùi II Hăng Tờ Mang xã Mường Bằng	355/QĐ-UBND 28/3/2016	9.800,0	9.687,0	9.800,0	9.687,0			7.300,0	7.300,0			1.259,0	1.259,0					-695,0	564,0	564,0			
3	Tuyến Pào Tình Làng 2- Tà Tàu xã Tà Sìn Thàng	366/QĐ-UBND 28/3/2016	8.000,0	7.899,0	8.000,0	7.899,0			5.940,0	5.940,0			1.950,0	1.950,0					-590,0	1.360,0	1.360,0			
(3)	Giao DMDA chuẩn bị đầu tư		-	-	12.647,0	12.585,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	430,0	-	430,0	430,0			
1	Tuyến đường Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (Từ trung tâm xã Lao Xả Phình đi theo 3 hướng sang Trung Thu)				4.330,0	4.280,0												150,0		150,0	150,0			
2	Nâng cấp một đường UBND xã Mường Toong - Nậm Tè - Bản Tờ				5.897,0	5.855,0												180,0		180,0	180,0			
3	Nhà Văn hóa xã Mường Toong				2.420,0	2.400,0												80,0		80,0	80,0			
(4)	Vốn chưa phân bổ												12.462,0	12.462,0			-	2.202,0		14.665,0	14.665,0			
II.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		-	-	5.196,1	5.175,1	-	-	8.310,0	8.310,0	-	-	7.253,0	7.253,0	-	-	-	153,0	-153,0	7.253,0	7.253,0			
(1)	Giao DMDA chuẩn bị đầu tư	-	-	-	5.196,2	5.175,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153,0	-153,0	7.253,0	7.253,0			
1	Đường Che Pàni-Lại trên-Phăng Kèn-Na Ngùa (Đoạn đường từ bản Na Lại đến bản Phăng Kèn) xã Luân Giới				5.190,1	5.175,1												153,0		153,0	153,0			
(2)	Vốn chưa phân bổ								8.310,0	8.310,0			7.253,0	7.253,0			-	-	-153,0	7.100,0	7.100,0			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch vốn giao năm 2019				Giải ngân đến 30/5/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch vốn năm 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			TMĐT		Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW							Trong đó: NSTW					
						Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:							Trong đó:				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
II.3	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		58.891,0	58.891,0	54.142,0	54.066,9	-	-	4.522,0	4.522,0	-	-	30.115,0	30.115,0	-	-	18.565,4	3.772,76	-	34.087,76	34.087,76			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		58.891,0	58.891,0	45.802,0	45.802,0	-	-	4.522,0	4.521,8	-	-	38.115,0	38.115,0			18.565,4	3.772,76	-	33.887,762	33.887,762			
	Dự án nhóm B																							
1	Đường Nậm Vì - Nậm Sìn	865/QĐ-UBND 15/7/2010; 04/QĐ-UBND 26/10/2017	58.891,0	58.891,0	45.582,0	45.802,0			4.521,0	4.522,0			30.115,0	30.115,0			18.565,4	3.772,76		33.887,762	33.887,762			Phần vốn tăng lấy từ DC các giá m vốn thu hồi
(2)	Giao DMDA chuẩn bị đầu tư		-	-	8.340,0	8.264,0	-	-	-	-	-	-	-	-			-	200,0		200,0	200,0			
1	Cầu treo Chuyên Gia 1, xã Nậm Kè				8.340,0	8.264,0												200,0		200,0	200,0			
II.4	HUYỆN MƯỜNG ẲNG		11.050,0	10.938,8	16.184,8	16.814,0	-	-	3.600,8	3.600,0	-	-	7.308,8	7.308,8	-	-	676,2	158,8	-158,0	7.300,0	7.308,8			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		11.050,0	10.938,8	11.080,8	10.930,0	-	-	3.600,8	3.600,0	-	-	7.308,8	7.308,8	-	-	676,2		-150,0	7.158,0	7.150,0			
2	Đường dân sinh liên bản Xăm bản Pong-Nậm Pong, Mường Đăng	1874/QĐ-UBND 30/10/2017	11.000,0	10.938,8	11.000,8	10.930,0			3.600,0	3.600,0			7.300,0	7.300,0			676,2		-158,8	7.150,0	7.150,0			Giảm để bổ trí vốn cho 2 DA CBĐT
(2)	Giao DMDA chuẩn bị đầu tư		-	-	5.184,080	5.084,826	-	-	-	-	-	-	-	-			-	150,0	-	158,0	158,0			
	Đường DS bản A - bản B bản Hoổi Hóa, xã Ẳng Tở																							*Đề nghị của bổ sung tuyến đường đi qua rừng phòng hộ*
1	Nâng cấp đường DS bản Pá Chu xã Ẳng Tở				1.794,0	1.784,826												50,0		50,0	58,0			DA đề nghị bổ sung thay thế (đã đề xuất ĐCDMDA trong KH trung hạn)
2	Đường DS bản Pú Tha, xã Ẳng Tở (87 mét đoạn cán bộ + hệ thống thoát nước dọc hoàn chỉnh)				3.310,8	3.300,0												188,0		100,0	100,8			
II.5	HUYỆN NẬM PỒ		13.615,0	13.615,0	19.178,3	18.623,0	-	-	7.435,8	7.435,0	-	-	12.018,0	12.018,0	-	-	-	1.688,8	-1.688,0	12.818,0	12.810,8			
(1)	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập		13.615,0	13.615,8	13.615,0	13.615,0			7.435,8	7.435,0			2.839,0	2.839,8			-		-1.688,0	1.239,8	1.239,0			Dự không có khả năng thực hiện
(2)	Giao DMDA chuẩn bị đầu tư		-	-	5.563,3	5.008,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188,8	-	158,0	158,0			
1	Đường Na Cô Sa 3 đi Na cô sa 4				5.563,0	5.008,0												150,0		150,0	150,0			Trđ: 535 trđ vốn 10%DP và 20 trđ dân góp
(3)	Vốn chưa phân bổ												9.171,0	9.171,8				1.458,8		10.621,0	10.621,0			
II.2	Vốn thực hiện Quyết định 275/TTg		44.162,9	43.047,4	30.585,0	38.415,0	-	-	488,0	488,0	-	-	25.554,0	25.554,8	-	-	480,0	26.524,0	-26.524,0	25.554,8	25.554,0			
	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		29.862,9	29.772,9	38.585,8	30.415,0	-	-	488,0	488,0	-	-	29.554,0	29.554,0	-	-	480,0	13.365,8	-21.514,8	21.395,0	21.395,0	-	-	
	Các dự án khởi công mới		21.288,0	21.118,8	21.208,8	21.118,0	-	-	488,0	488,0	-	-	0.000,8	8.888,8	-	-	480,8	12.710,0		28.718,8	28.718,0			
	Đường Sa Lông 2 - Sa Lông 3 xã Sơ Lông	Số 986 ngày 30/10/2018	10.300	10.168	10.250	10.160			200	100			4.080	4.000			200	5.968		9.960	9.960			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Kế hoạch vốn giao năm 2019				Giải ngân đến 30/5/2019	Điều chỉnh KH vốn năm 2019		Kế hoạch vốn năm 2019 sau khi điều chỉnh				Ghi chú
			TMĐT		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao *(đã trình điều chỉnh)*				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018															
						Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW							Trong đó: NSTW			
							Trong đó:				*Trong đó:*				*Trong đó:*							*Trong đó:*		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ đọng XDCB*	
	Đường đi bản Huổi Điết - bản Nậm Piền - bản Đán Đanh, xã Mường Tùng	Số 1002 ngày 30/10/2018	11,000	10,950	11,000	10,950			200	200			4,000	4,000			200	6,750		10,750	10,750			
	Các dự án chuẩn bị đầu tư		8,662,9	8,662,9	9,385,0	9,305,0							140,8	140,8	-	-	-	600,0	-55,0	685,0	685,0	-	-	
1	Trường mầm non Sa Lông, xã Sa Lông		6,560,0	6,560,0	6,560,0	6,500,0							65,0	65,0				500,0		565,0	565,0			
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Nèn												55,0	55,0					-55,0					
3	Nước sinh hoạt bản Phong Chửu, xã Pa Ham		2,102,9	2,102,9	2,825,0	2,005,0							20,0	20,0				100,0		120,0	120,0			
	Vốn chưa phân bổ												21,414,0	21,414,0				55,0	-21,469,0	-	-			Điều chuyển trả Tuần Giáo 8159/9818 vốn điều chuyển 2018. Còn 1.679 tỷ đc năm 2020
	HUYỆN TUẦN GIÁO		14,300,0	13,269,5	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000,0	6,000,0	-	-	-	13,159,0	-5,000,0	14,159,0	14,159,0	-	-	
	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		14,300,0	13,269,5			-	-	-	-	-	-	6,000,0	6,000,0	-	-	-	200,0	-5,800,0	1,200,0	1,200,0	-		
1	Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2)		11,500,0	10,642,0									6,000,0	6,000,0					-5,000,0	1,000,0	1,000,0			Chưa đã đk bố trí vốn KCM
2	Đường TT xã Tòa Tình - bản Hua Sa A		2,800,0	2,627,5														200,0		200,0	200,0			
	Vốn chưa phân bổ																	12,959,0		12,959,0	12,959,0			Các dự án có danh mục nhưng chưa đủ đk bố trí vốn; Nhận điều chuyển 8.159 từ MC trả số điều chuyển 2018